

THÔNG BÁO
Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ 2 năm học 2024-2025 (Lần 2)

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực; được thay thế “Phần I. Học bổng khuyến khích học tập” kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực (Sau đây gọi tắt là QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL);

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-ĐHDL ngày 04/6/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc quy định mức thu học phí và các khoản thu khác đối với người học năm học 2024-2025;

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo;

Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện học kỳ 2 năm học 2024-2025,

Trường Đại học Điện lực thông báo:

1. Số lượng và điều kiện được cấp học bổng học kỳ 2 năm học 2024-2025 (xem phụ lục 1 kèm theo thông báo).

2. Danh sách sinh viên dự kiến được cấp học bổng học kỳ 2 năm học 2024-2025 xem tại link <https://byvn.net/KGc6> (Sinh viên phải sử dụng hộp thư điện tử của Nhà trường cấp mới xem được danh sách tại link này).

3. Căn cứ để xác định số lượng, điều kiện và danh sách sinh viên dự kiến được nhận học bổng học kỳ 2 năm học 2024-2025 là Điều 3,4,5 của Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực ban hành theo QĐ số 367/QĐ-ĐHDL và QĐ số 1653/QĐ-ĐHDL. Trong đó lưu ý một số điểm như sau:

3.1. Sinh viên phải đạt điểm D trở lên của các học phần đã đăng ký học trong học kỳ xét học bổng, bao gồm khối lượng học tập theo chương trình đào tạo chuẩn và khối lượng đăng ký học vượt, học lại, học cải thiện (nếu có) và không ít hơn 15 tín chỉ nếu số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng nhiều hơn 15 tín chỉ. Kết quả học tập dùng để xét học bổng khuyến khích học tập không cộng điểm, gộp điểm các học phần của học kỳ phụ.

3.2. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ để xét học bổng KKHT theo Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Điện lực của Nhà trường và thỏa mãn điều kiện:

- Điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ 2.50 (thang điểm 4) trở lên không bao gồm điểm học phần cấp chứng chỉ.

- Kết quả của học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu có trong học kỳ xét học bổng thì phải xếp loại đạt.

3.3. Kết quả rèn luyện (KQRL) của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ loại khá trở lên; không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét học bổng.

3.4. Không nợ học phí tính tại thời điểm xét.

3.5. Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT bằng nhau, thì ưu tiên từ cao xuống thấp theo thứ tự như sau:

3.5.1. Điểm KQRL của học kỳ xét;

3.5.2. Đối với học kỳ 1 của năm thứ nhất căn cứ tổng điểm trúng tuyển của sinh viên (không tính điểm ưu tiên);

3.5.3. Điểm TBC tích lũy tính đến thời điểm xét;

3.5.4. Điểm trung bình KQRL tích lũy đến thời điểm xét;

3.5.5. Đối tượng chính sách theo quy định nhà nước;

3.5.6. Thành tích về nghiên cứu khoa học, thi Olympic;

3.5.7. Thành tích trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

3.6. Nguyên tắc xét học bổng khuyến khích học tập.

3.6.1. Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định. Trường hợp nguồn học bổng của ngành trong khóa không đủ để cho một suất học bổng thì sử dụng nguồn học bổng của khóa đó để chi bù đủ một suất học bổng.

3.6.2. Trường hợp ngành đào tạo của một khóa học đã có sinh viên được xét học bổng và nguồn học bổng còn dư không đủ chi cho một suất học bổng hoặc không còn sinh viên đủ điều kiện được xét học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên đủ điều kiện xét học bổng của ngành đó (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 3.6.1)

3.6.3. Trường hợp sau khi phân bổ cho sinh viên theo nguyên tắc tại 3.6.1 và 3.6.2 vẫn còn dư nguồn học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên thuộc diện xét học bổng toàn trường (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại 3.6.1 và 3.6.2), phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập của học kỳ xét học bổng KKHT theo Điều 4 của Quyết định số 1653/QĐ-ĐHĐL, nguyên tắc xét từ cao xuống thấp, trường hợp dư tiền thì tính tròn là một suất học bổng.

3.6.4. Các trường hợp phát sinh khác, Hiệu trưởng xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến và phương án đề xuất của Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT của Nhà trường.

3.7. Phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập

TT	Xếp loại HB được nhận	Điểm TBC học tập		Điểm kết quả rèn luyện		Mức tiền nhận học bổng
		Thang điểm 4	Xếp loại	Mức điểm	Xếp loại	
1	Xuất sắc	3,60 – 4,00	Xuất sắc	90 - 100	Xuất sắc	Học phí học kỳ x120%
2	Giỏi	3,60 – 4,00	Xuất sắc	80 - 89	Tốt	Học phí học kỳ x110%
		3,20 – 3,59	Giỏi	80 - 100	Tốt	
3	Khá	3,60 – 4,00	Xuất sắc	65 - 79	Khá	Học phí học kỳ
		3,20 – 3,59	Giỏi	65 - 79	Khá	
		2.50 - 3.19	Khá	65 - 100	Khá	

Học phí học kỳ được tính như sau:

$$\text{Học phí học kỳ} = \sum_{i=1}^n TCHP_i * MHP_i$$

Trong đó :

+ n là số học phần đăng ký trong học kỳ đó của sinh viên (*không tính các học phần học lại, học cải thiện và các môn học cấp chứng chỉ*).

+ $TCHPi$: số tín chỉ học phí của học phần thứ i trong trong học kỳ đó.

+ $MHPi$: đơn giá học phí một tín chỉ của học phần thứ i trong học kỳ xét học bổng KKHT.

Sinh viên có thắc mắc làm đơn theo mẫu (*phụ lục số 3*) và gửi về Phòng Công tác sinh viên (*E102, thầy Phùng Minh Tuấn*) trong giờ hành chính đến hết ngày 07/11/2025. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp gửi đơn sau thời gian nêu trên.

Nhận được thông báo này kính đề nghị các Khoa, CVHT, sinh viên và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Trường các khoa (để triển khai);
- CVHT, CBL các lớp (để triển khai);
- Phòng QLĐT, KH-TC (để phối hợp);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Sinh viên, trang sinhvien.epu.edu.vn;
- Lưu VT, CTSV, TuấnPM(02).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG CTSV



Phùng Thị Xuân Bình

PHỤ LỤC 1:
TỔNG HỢP ĐIỀU KIỆN VÀ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN
HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo thông báo số 2356/TB-DHDL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 92	3	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL ≥ 85	16		0
2	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL ≥ 85	7	Điểm TBC ≥ 3.56 Điểm RL ≥ 71	9
3	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D16	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 84	2	Điểm TBC ≥ 3.45 Điểm RL ≥ 71	1
4	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D16	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 90	17		0		0
5	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	23	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 87	14		0
6	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 86	25	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 70	15
7	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D16		0	Điểm TBC ≥ 3.36 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 71	3
8	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D16		0		0	Điểm TBC ≥ 3.00 Điểm RL ≥ 91	3
9	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D16	Điểm TBC ≥ 3.93 Điểm RL ≥ 96	25	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 87 Điểm TBCTL ≥ 3.55	8		0
10	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 92	21	Điểm TBC = 4 Điểm RL ≥ 87 Điểm TBCTL ≥ 3.48	3		0
11	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	4		0		0
12	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D16	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 90	6		0
13	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D16	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 93	10		0
14	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D16		0		0	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 71	4
15	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D16	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3.4	3	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 90	2		0
16	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D16	Điểm TBC ≥ 3.91 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.59	3		0
17	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 2.61	21	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.29	11		0
18	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 92	16	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 88	1		0
19	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 2.68	6	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.37 TBCTL ≥ 82	4		0
20	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 92	3	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 90	3		0
21	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.23 Điểm RL ≥ 87	7		0
22	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.84 Điểm RL ≥ 89	6
23	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 2.75 Điểm RL ≥ 89	15
24	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 91	16	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 87	13		0
25	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D17	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL ≥ 90	11	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 91	22		0
26	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D17	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 92	1		0		0
27	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 85	6	Điểm TBC ≥ 3.08 Điểm RL ≥ 84	1
28	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D17	Điểm TBC ≥ 3.69 Điểm RL ≥ 90	35		0		0
29	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	14		0		0
30	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D17	Điểm TBC ≥ 3.71 Điểm RL ≥ 93	8		0		0
31	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D17	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 85	6	Điểm TBC ≥ 2.95 Điểm RL ≥ 70	4
32	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 85	7		0
33	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 85	5	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 71 TBCTL ≥ 2.79	4
34	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 90	4	Điểm TBC ≥ 3.06 Điểm RL ≥ 84	3
35	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D17	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	7		0		0
36	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D17	Điểm TBC ≥ 3.7 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.5 Điểm RL ≥ 85	11		0
37	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D17	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	7	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 88	1		0
38	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D17		0	Điểm TBC ≥ 3.6 Điểm RL ≥ 85	6		0
39	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.84 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.84 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.15	5		0
40	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D18	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 85	7		0

TT	Khoa	Ngành học	Khóa	Xuất sắc		Giỏi		Khá	
				Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
41	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 2.74 Điểm RL ≥ 89	6
42	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D18	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3.22	5	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 90	11	Điểm TBC ≥ 3.16 Điểm RL ≥ 89	3
43	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.2 Điểm RL ≥ 87	21	Điểm TBC ≥ 3.35 Điểm RL ≥ 66	13
44	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D18	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	5	Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 90 TBCTL ≥ 3	17		0
45	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 3.06 Điểm RL ≥ 84	2
46	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.71 Điểm RL ≥ 65	6
47	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D18	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 90	14	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 85	14		0
48	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D18	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 95	9	Điểm TBC ≥ 3.92 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.52 TBCRLTL ≥ 83	5		0
49	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D18	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 91	1	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL ≥ 85	3		0
50	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.53 Điểm RL ≥ 70	6
51	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D18	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 95	2	Điểm TBC ≥ 3.58 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.21	14		0
52	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 98	3	Điểm TBC ≥ 2.97 Điểm RL ≥ 70	9
53	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D18		0		0	Điểm TBC ≥ 2.5 Điểm RL ≥ 70	3
54	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D18		0	Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 85	6		0
55	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D18	Điểm TBC ≥ 3.85 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL ≥ 85	13		0
56	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D18	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 93	4	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 93	6		0
57	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D18	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 92	4	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 85 TBCTL ≥ 3.72	4		0
58	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.85 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.11	11		0
59	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 85	5	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 71	9
60	Khoa Cơ khí - Ôtô và xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.5 Điểm RL ≥ 84	11
61	Khoa Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	D19	Điểm TBC ≥ 3.66 Điểm RL ≥ 90	14	Điểm TBC ≥ 3.53 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.07 Điểm TBCRLTL ≥ 86	12		0
62	Khoa Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 93	11	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 98	31		0
63	Khoa Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	D19	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 90 Điểm TBCTL ≥ 3.5	6	Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.31	22		0
64	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.78 Điểm RL ≥ 70	2
65	Khoa Năng lượng mới	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	D19		0		0	Điểm TBC ≥ 2.76 Điểm RL ≥ 84	1
66	Khoa Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	D19	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 85	23	Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 71 Điểm TBCTL ≥ 3.17	21
67	Khoa Kế toán - Tài chính	Kế toán	D19	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 90	9	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 86	9		0
68	Khoa Kế toán - Tài chính	Kiểm toán	D19	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.55 Điểm RL ≥ 85 Điểm TBCTL ≥ 3.17	4		0
69	Khoa Năng lượng mới	Kỹ thuật nhiệt	D19	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 2.84 Điểm RL ≥ 70 TBCTL ≥ 2.77	9
70	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	D19	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	8	Điểm TBC ≥ 3.78 Điểm RL ≥ 85	10		0
71	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý công nghiệp	D19	Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 93	1	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 90	3	Điểm TBC ≥ 3.16 Điểm RL ≥ 84	4
72	Khoa Quản lý công nghiệp và Năng lượng	Quản lý năng lượng	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 92	2	Điểm TBC ≥ 3 Điểm RL ≥ 84	4
73	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D19		0	Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 87	11		0
74	Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Quản trị kinh doanh	D19	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.39 Điểm RL ≥ 85	18		0
75	Khoa Kế toán - Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	D19	Điểm TBC ≥ 4 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 85	13		0
76	Khoa Kế toán - Tài chính	Thương mại điện tử	D19	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 93	1	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 80	9		0
Tổng					370		524		177

Ghi chú:

Điểm TBC: Trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Trung bình chung tích lũy

Điểm TBCRLTL : Trung bình trung rèn luyện tích lũy

Người lập biểu

Phùng Minh Tuấn

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo thông báo số 2756-B-ĐHDL ngày 23 tháng 11 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
1	21810650361	DƯƠNG VĂN	PHÁT	D16XDDD&CN	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	2,78	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
2	21810640328	NGUYỄN TÂN	DŨNG	D16XDCD	3,2	Giỏi	84	Tốt	2,2	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
3	21810640355	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	D16QLDA&CTXD	3,45	Giỏi	71	Khá	2,96	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
4	21810630023	PHẠM QUANG	THÁI	D16CODCT	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,9	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
5	21810630352	ĐINH VĂN	QUYÊN	D16XDCD	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,75	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
6	21810650317	LÊ VĂN	ĐẠT	D16XDDD&CN	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKCTCXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
7	21810620030	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	D16CODY	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,48	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
8	21810620487	VŨ ĐỨC	HẢI	D16CODY	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
9	21810620472	KHUẤT VĂN	NAM	D16CODY	3,59	Giỏi	87	Tốt	3,02	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
10	21810620493	ĐỖ HUY	ĐỨC	D16CODY	3,59	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
11	21810620046	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	D16CODY	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
12	21810620550	DƯƠNG THẾ	SƠN	D16CODY	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
13	21810620428	NGUYỄN TUẤN	ANH	D16CODY	3,53	Giỏi	85	Tốt	2,68	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
14	21810620491	ĐỒNG NGỌC	VĨ	D16CODY	3,53	Giỏi	85	Tốt	2,66	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
15	21810620589	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	D16CODY	3,5	Giỏi	94	Xuất sắc	3,24	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
16	21810620471	ĐẶNG CÔNG	TỰ	D16CODY	3,5	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
17	21810620016	TRINH HÀ	THU	D16CODY	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,28	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
18	21810620559	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D16CODY	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,75	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
19	21810620495	TA VĂN	SỸ	D16CODY	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,74	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
20	21810620420	CHŨ ĐỨC	THÀNH	D16CODY	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	2,73	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
21	21810620532	PHAN LÊ	HUY	D16CODY	3,44	Giỏi	85	Tốt	2,59	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
22	21810620027	LÊ GIÁP	TUẤN	D16CODY	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,14	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
23	21810620482	PHẠM XUÂN	MỸ	D16CODY	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
24	21810620511	NGUYỄN GIA	HIẾU	D16CODY	3,74	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
25	21810620505	NGUYỄN MINH	HIẾU	D16CODY	3,66	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
26	21810610424	ĐINH NGỌC	THIỆN	D16CKCTM	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
27	21810610014	NGUYỄN THẾ	NGỌC	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	87	Tốt	2,94	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
28	21810610078	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	D16CKCTM	3,68	Xuất sắc	87	Tốt	3,28	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
29	21810610476	ĐẶNG ĐÌNH	TUYẾN	D16CKCTM	3,62	Xuất sắc	87	Tốt	2,91	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
30	21810610055	TÔ BÁ	THÀNH	D16CKCTM	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
31	21810610385	NGUYỄN HẢI	BẢO	D16CKCTM	3,39	Giỏi	85	Tốt	2,87	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
32	21810680467	LÊ QUANG	PHONG	D16CKOTO1	3,36	Giỏi	85	Tốt	2,52	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
33	21810610485	NGUYỄN MAI KIỀU	OANH	D16CKCTM	3,85	Xuất sắc	71	Khá	3,41	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
34	21810610444	NGUYỄN VĂN	NGHĨA	D16CKCTM	3,79	Xuất sắc	71	Khá	3,05	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
35	21810610398	VƯƠNG XUÂN	THẮNG	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	71	Khá	3,2	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
36	21810610420	HÀ NGỌC	LINH	D16CKCTM	3,71	Xuất sắc	71	Khá	2,97	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
37	21810610394	ĐỖ VĂN	HIỆP	D16CKCTM	3,65	Xuất sắc	71	Khá	3,09	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
38	21810610438	LÊ NGUYỄN	BIỂN	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
39	21810610021	CHU QUANG	TỬ	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,32	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
40	21810610509	NGUYỄN VĂN	THẮNG	D16CKCTM	3,59	Giỏi	71	Khá	3,09	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
41	21810680462	NGUYỄN MINH	THẮNG	D16CKOTO2	3,56	Giỏi	71	Khá	2,85	Khá	10.030.000	10.030.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
42	21810540484	MẠC ANH	KHIÊM	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKDT-VT	Điện tử Viễn thông
43	21810540470	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKDT-VT	Điện tử Viễn thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
44	21810510033	ĐỖ MẠNH	HÀ	D16DT&KTMT1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
45	21810540514	BÙI VĂN	NAM	D16DT&KTMT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
46	21810510004	PHẠM THANH	TUYỀN	D16DT&KTMT1	3,97	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,69	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
47	21810540421	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	D16DT&KTMT1	3,93	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
48	21810550383	NGUYỄN TUẤN	ANH	D16DT&KTMT2	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,54	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
49	21810510409	ĐỖ HẢI	LÝ	D16DT&KTMT1	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,57	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
50	21810540440	ĐÀO XUÂN	HÀ	D16DT&KTMT2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
51	21810540519	TRẦN QUANG	MINH	D16DT&KTMT2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,95	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
52	21810510059	PHẠM NGỌC	MINH	D16DT&KTMT1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,61	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
53	21810540477	TÀNG THỊ	OANH	D16DT&KTMT2	3,84	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,98	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
54	21810550507	TRẦN QUÝ	DƯƠNG	D16DT&KTMT1	3,8	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,97	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
55	21810510078	TRẦN ĐÌNH	DŨNG	D16DT&KTMT1	3,8	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,77	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
56	21810570436	ĐỖ NHẬT	LINH	D16MVT&MT	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
57	21810540543	PHẠM DUY	NAM	D16DT&KTMT2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,6	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
58	21810510060	NGUYỄN THẾ	DŨNG	D16DT&KTMT1	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,41	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
59	21810110442	ĐƯƠNG PHÚ	DŨNG	D16H4	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
60	21810110464	NGUYỄN CHU GIA	BẢO	D16H4	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
61	21810110516	BÙI QUANG	LỘC	D16H4	3,88	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
62	21810180351	ĐƯƠNG CHU	ĐẠT	D16DCN&DD2	3,87	Xuất sắc	87	Tốt	3,33	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
63	21810180514	PHẠM CHIẾN	HÀ	D16DCN&DD2	3,87	Xuất sắc	87	Tốt	2,95	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
64	21810180526	ĐƯƠNG NGÔ	ĐỨC	D16DCN&DD1	3,8	Xuất sắc	87	Tốt	3,07	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
65	21810110346	PHẠNG A	TÙNG	D16H3	3,79	Xuất sắc	87	Tốt	2,73	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
66	21810170466	NGUYỄN TRI	LINH	D16TDHHTD3	3,75	Xuất sắc	87	Tốt	3,36	Giỏi	9.440.000	10.384.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
67	21810110545	NGUYỄN VĂN	HIỆP	D16H4	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,16	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
68	21810110204	NGUYỄN VĂN	QUANG	D16DCN&DD2	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
69	21810110005	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	D16H1	3,68	Xuất sắc	88	Tốt	3,51	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
70	21810110193	TRẦN VĂN	THIỆN	D16DCN&DD2	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	8.850.000	9.735.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
71	21810110540	NGUYỄN VĂN	HÀ	D16H4	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,11	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
72	21810110003	NGUYỄN TRÚC	LINH	D16H1	3,62	Xuất sắc	87	Tốt	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
73	21810170372	TRINH CHÂU	GIANG	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
74	21810170218	CHU HOÀNG	ANH	D16TDHHTD1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
75	21810170440	HỒ NGHĨA	HOÀNG	D16TDHHTD3	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
76	21810110178	PHAN LÊ	HOÀN	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
77	21810110185	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	D16TDHHTD2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
78	21810110007	NGUYỄN QUANG	TRỌNG	D16H1	3,94	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
79	21810110490	NGUYỄN TIẾN	BÁCH	D16H4	3,91	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
80	21810110015	NGUYỄN ĐỖ HUYỀN	TRANG	D16H1	3,91	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
81	21810110143	ĐÌNH ĐỨC	CƯỜNG	D16TDHHTD2	3,88	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
82	21810170430	LƯƠNG DUY	NAM	D16TDHHTD3	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,75	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
83	21810170296	NGUYỄN NHƯ	HUYỀN	D16TDHHTD2	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
84	21810110455	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D16H4	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,28	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
85	21810110069	MAI THỊ BẢO	NGỌC	D16TDHHTD1	3,78	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
86	21810170419	TRẦN DUY	HOÀNG	D16TDHHTD3	3,78	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
87	21810170439	PHẠM QUANG	VŨ	D16TDHHTD3	3,75	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
88	21810110109	LÒ MINH	DIỆP	D16H1	3,74	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,07	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
89	21810110134	HOÀNG XUÂN	HIỆP	D16DCN&DD1	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,96	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
90	21810170414	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	D16TDHHTD3	3,69	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	9.440.000	11.328.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
91	21810180221	NGUYỄN VĂN	SĨ	D16DCN&DD1	3,67	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,99	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
92	21810110026	LƯU XUÂN	HUY	D16H1	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
93	21810110424	ĐẶNG NHẬT	LONG	D16H3	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,05	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
94	21810180268	TỬ VĂN	AN	D16DCN&DD1	3,63	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,19	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
95	21810180247	ĐỖ ĐÌNH	ĐỖ	D16DCN&DD1	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,03	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
96	21810440627	HỒ SỸ	VIỆT	D16THDK&TDH2	3,65	Xuất sắc	86	Tốt	3,5	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
97	21810440379	ĐÌNH HOÀNG	LONG	D16THDK&TDH1	3,65	Xuất sắc	86	Tốt	2,68	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
98	21810440754	ĐƯƠNG MINH	Á	D16THDK&TDH1	3,59	Giỏi	87	Tốt	2,47	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
99	21810430689	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D16TDH&DKTBCN5	3,5	Giỏi	99	Xuất sắc	3,64	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
100	21810410060	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	D16TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	99	Xuất sắc	3,61	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
101	21810440368	LÊ QUANG	LINH	D16THDK&TDH1	3,5	Giỏi	86	Tốt	2,54	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
102	21810430704	LÊ VĂN	VINH	D16TDH&DKTBCN5	3,41	Giỏi	95	Xuất sắc	3,14	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
103	21810440600	TRẦN TRUNG	NGUYỄN	D16THDK&TDH2	3,41	Giỏi	86	Tốt	3,29	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
104	21810430766	ĐẶNG NGỌC	HẢI	D16TDH&DKTBCN1	3,38	Giỏi	88	Tốt	3,08	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
105	21810440632	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	D16THDK&TDH2	3,38	Giỏi	86	Tốt	3,11	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
106	21810440400	PHƯƠNG HỮU	TU	D16THDK&TDH1	3,38	Giỏi	86	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
107	21810430612	LÊ THÁI	DƯƠNG	D16TDH&DKTBCN5	3,35	Giỏi	94	Xuất sắc	3,66	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
108	21810440646	ĐOÀN VĂN	HÀ	D16THDK&TDH2	3,35	Giỏi	85	Tốt	2,91	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
109	21810410142	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	D16THDK&TDH1	3,33	Giỏi	86	Tốt	2,95	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
110	21810430462	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	D16TDH&DKTBCN3	3,32	Giỏi	86	Tốt	3,09	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
111	21810440727	NGUYỄN THẾ	BẢO	D16THDK&TDH1	3,29	Giỏi	85	Tốt	2,76	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
112	21810440708	VŨ THỊ MAI	LAN	D16THDK&TDH2	3,26	Giỏi	99	Xuất sắc	2,75	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
113	21810430746	LÀ TUẤN	ANH	D16TDH&DKTBCN1	3,26	Giỏi	90	Xuất sắc	2,97	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
114	21810430487	NGUYỄN MINH	TRÍ	D16TDH&DKTBCN3	3,26	Giỏi	89	Tốt	2,98	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
115	21810430666	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	D16TDH&DKTBCN5	3,26	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
116	21810430546	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	D16TDH&DKTBCN4	3,24	Giỏi	91	Xuất sắc	3,1	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
117	21810440669	NGUYỄN ANH	ĐỨC	D16THDK&TDH2	3,24	Giỏi	88	Tốt	3,1	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
118	21810410683	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D16CNKTDK2	3,24	Giỏi	86	Tốt	2,85	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
119	21810430676	ĐOÀN HUYỀN	TRANG	D16TDH&DKTBCN5	3,21	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
120	21810430540	CAO TUẤN	ĐẠT	D16TDH&DKTBCN4	3,2	Giỏi	86	Tốt	2,8	Giỏi	10.030.000	11.033.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
121	21810410163	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	D16TDH&DKTBCN3	3,47	Giỏi	71	Khá	2,78	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
122	21810410077	TRẦN HỮU	QUỖ	D16TDH&DKTBCN3	3,44	Giỏi	71	Khá	2,84	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
123	21810410068	ĐỖ TIẾN	QUỖ	D16THDK&TDH1	3,38	Giỏi	71	Khá	2,92	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
124	21810430369	LÂM QUANG	HUY	D16TDH&DKTBCN3	3,38	Giỏi	71	Khá	2,81	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
125	21810440461	ĐỖI HỒNG	DƯƠNG	D16THDK&TDH2	3,35	Giỏi	71	Khá	2,3	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
126	21810430491	LÂM HUY	HOÀNG	D16TDH&DKTBCN3	3,32	Giỏi	71	Khá	3,06	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
127	21810430643	VÕ QUANG	BẢO	D16TDH&DKTBCN5	3,29	Giỏi	71	Khá	3,03	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
128	21810410001	HOÀNG THỊ	NGA	D16THDK&TDH1	3,29	Giỏi	71	Khá	2,61	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
129	21810410071	PHÙNG VĂN	THÀNH	D16THDK&TDH1	3,28	Giỏi	71	Khá	2,38	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
130	21810440533	PHAN HẢI	ĐĂNG	D16THDK&TDH2	3,24	Giỏi	71	Khá	2,79	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
131	21810410011	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D16THDK&TDH1	3,24	Giỏi	71	Khá	2,54	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
132	21810440430	NGÔ MINH	QUÂN	D16THDK&TDH1	3,21	Giỏi	71	Khá	2,48	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
133	21810410665	NGUYỄN TIẾN	SƠN	D16TDH&DKTBCN3	3,18	Khá	85	Tốt	3,36	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
134	21810410090	TRẦN VŨ PHƯƠNG	NAM	D16THDK&TDH2	3,18	Khá	84	Tốt	2,96	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
135	21810430486	NGUYỄN MINH	TÂM	D16TDH&DKTBCN3	3,18	Khá	70	Khá	3,01	Khá	10.030.000	10.030.000	CNKTDK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
136	21810990261	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	D16QLMTCN	3,36	Giỏi	92	Xuất sắc	2,59	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKMTMT	Năng lượng mới
137	21819140271	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D16QLMTCN	3,94	Xuất sắc	71	Khá	3,43	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKMTMT	Năng lượng mới
138	21819140266	NGUYỄN THI	THÙY	D16QLMTCN	3,56	Giỏi	71	Khá	2,77	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKMTMT	Năng lượng mới
139	21810990264	NGUYỄN BẢO	LINH	D16QLMTCN	3,42	Giỏi	71	Khá	2,8	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKMTMT	Năng lượng mới
140	21819100005	NGUYỄN TRÁC	THANH	D16NLTT	3,5	Giỏi	71	Khá	2,74	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
141	21819150378	CAO TRẦN PHƯƠNG	THẢO	D16NLTT	3,06	Khá	70	Khá	2,33	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
142	21819100002	TRẦN TIỀN	ĐẠT	D16NLTT	3	Khá	91	Xuất sắc	2,82	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới
143	21810310043	NGUYỄN KHẮC VIỆT	KHÁNH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,05	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
144	21810310111	ĐỖ LÊ ĐỨC	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	88	Tốt	2,65	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
145	21810310134	TRẦN MAI	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,66	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
146	21810310439	NGUYỄN VĂN	PHÚC	D16CNPM5	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,64	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
147	21810310340	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	D16CNPM7	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,57	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
148	21810310453	HỒ THỊ	NHUNG	D16CNPM4	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,56	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
149	21810310133	TRẦN PHƯƠNG	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,56	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
150	21810310560	VŨ ĐỨC	THẮNG	D16CNPM6	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,55	Giỏi	7.080.000	7.788.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
151	21810310062	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	D16CNPM1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
152	21810310007	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D16QTANM	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.850.000	10.620.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
153	21810310149	NGUYỄN MINH	ANH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
154	21810310046	NGÔ QUANG	TRƯỜNG	D16CNPM1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
155	21810310116	TẠ QUỐC	THẮNG	D16CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
156	21810310144	PHẠM THỊ THU	HOÀI	D16CNPM5	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
157	21810310371	NGUYỄN THỊ	TRANG	D16CNPM2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
158	21810310448	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D16CNPM3	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
159	21810310370	LÝ VĂN	CHUYÊN	D16CNPM2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
160	21810310512	MAI ĐÌNH	ĐẠT	D16CNPM5	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
161	21810310429	LÊ TIỀN	LONG	D16CNPM3	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
162	21810310426	TRINH MỸ	DUYỀN	D16CNPM3	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
163	21810310070	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	D16CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
164	21810310146	LƯƠNG THỊ XUÂN	MAI	D16CNPM5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
165	21810310020	ĐÌNH THỊ	HẢI	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
166	21810310034	NGUYỄN CÔNG	HUY	D16TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
167	21810310194	NGUYỄN XUÂN	THÚY	D16CNPM7	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
168	21810310056	LÊ VĂN	TUẤN	D16CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
169	21810310127	ỨNG NGỌC	TRÍ	D16CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
170	21810310097	NGUYỄN THÊ	QUỲ	D16CNPM3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
171	21810350339	TRẦN VIỆT	DŨNG	D16TTNT&TGMT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
172	21810310183	NGUYỄN TƯỜNG	VY	D16CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
173	21810310443	VŨ KHÁNH	LINH	D16CNPM3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,17	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
174	21810310115	DƯƠNG QUỐC	KHÁNH	D16HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,03	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
175	21810310523	TRƯƠNG HOÀNG	HIỆP	D16CNPM5	3,93	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	7.080.000	8.496.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
176	21810810132	NGUYỄN THẢO	NGÂN	D16KTDN2	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,79	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
177	21810810165	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	D16KTDN3	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,67	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
178	21810810042	TRẦN THỊ KIM	DUYỀN	D16KTDN1	4	Xuất sắc	87	Tốt	3,48	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
179	21810830233	NGUYỄN THỊ	LINH	D16KT&KS	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
180	21810810178	TRẦN PHƯƠNG	NGA	D16KT&KS	4	Xuất sắc	94	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
181	21810810234	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
182	21810810212	ĐẶNG PHƯƠNG	DUNG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
183	21810810118	VŨ THỊ HỒNG	THẨM	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
184	21810810082	LẠI MINH	ANH	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,18	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
185	21810810093	VŨ THU	MY	D16KTDN2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,88	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
186	21810810176	ĐỖ THỊ BẢO	YÊN	D16KTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
187	21810810007	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	D16KTDN1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
188	21810810298	VŨ THỊ	THÚY	D16KTDN5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
189	21810810227	TRẦN THU	TRANG	D16KTDN4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
190	21810810313	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	D16KTDN5	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,13	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
191	21810810054	LÊ THỊ THANH	NHÂN	D16KT&KS	3,86	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
192	21810810312	NINH THỊ MINH	ÁNH	D16KTDN5	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,17	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
193	21810810276	LÊ PHƯƠNG	HẰNG	D16KTDN5	3,71	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,01	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
194	21810810027	VƯƠNG NGỌC PHƯƠNG	NHI	D16KTDN1	3,71	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
195	21810810114	NGUYỄN THỊ THANH	HUẾ	D16KT&KS	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,1	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
196	21810810173	PHẠM THỊ PHƯƠNG	NGA	D16KTDN3	3,68	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,07	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
197	21810810248	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	D16KTDN4	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
198	21810810085	ĐẶNG DIỆP	ANH	D16KTDN2	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,84	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
199	21810810172	NGUYỄN HỒNG	THẢO	D16KTDN3	3,63	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
200	21810850389	NGUYỄN MINH	XUÂN	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
201	21810850202	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
202	21810850395	LẠI THỊ THÚY	LINH	D16KIEMTOAN	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,27	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
203	21810850195	KHUẤT THỊ NGỌC	BÍCH	D16KIEMTOAN	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,86	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
204	21819110012	CAO XUÂN	TIỀN	D16DIENLANH1	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	2,97	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
205	21819120139	ĐÀO BÃ	HƯỜNG	D16DIENLANH1	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
206	21819120144	VŨ VĂN	HOÀNG	D16DIENLANH1	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	2,84	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
207	21819120136	HÀ GIA	TRỌNG	D16DIENLANH1	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	2,59	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
208	21819110040	ĐÀO ĐOAN	KHANG	D16DIENLANH1	3,58	Giỏi	85	Tốt	2,92	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
209	21819120149	BÙI MẠNH	HÙNG	D16DIENLANH1	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,07	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
210	21819110164	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	D16NHIETDIEN	3,9	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
211	21819110038	LÊ XUÂN	KHÁNH	D16NHIETDIEN	3,83	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,8	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
212	21819110132	NGUYỄN VĂN	TÌNH	D16NHIETDIEN	3,79	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,62	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
213	21819120127	NGUYỄN ANH	TỬ	D16DIENLANH1	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,81	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
214	21819120185	LÊ KIM	THẮNG	D16DIENLANH2	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,77	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
215	21810230449	TRƯỜNG THỊ	HUYỀN	D16LOGISTICS3	3,88	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
216	21810230464	VŨ THU	HIỀN	D16LOGISTICS3	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,55	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
217	21810230061	ĐÀO THỊ HỒNG	NHUNG	D16LOGISTICS2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
218	21810230068	TRẦN THỊ HẰNG	NGA	D16LOGISTICS2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	2,98	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
219	21810230497	DƯƠNG THỊ VĂN	ANH	D16LOGISTICS2	3,65	Xuất sắc	87	Tốt	3,48	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
220	21810230004	NGUYỄN THÚY	LINH	D16LOGISTICS1	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,57	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
221	21810230387	TRẦN LÝ TÙNG	SƠN	D16LOGISTICS2	3,59	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
222	21810230450	ĐÀO THỊ	LIÊN	D16LOGISTICS3	3,56	Giỏi	90	Xuất sắc	3,43	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
223	21810230053	NGUYỄN TÙNG	CHI	D16LOGISTICS2	3,47	Giỏi	92	Xuất sắc	3,12	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
224	21810230484	TRẦN THỊ	HẠNH	D16LOGISTICS3	3,44	Giỏi	93	Xuất sắc	3,44	Giỏi	10.030.000	11.033.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
225	21810230009	ĐÀO THỊ KIỀU	MAI	D16LOGISTICS1	3,71	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,36	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
226	21810230402	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	D16LOGISTICS2	3,65	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
227	21810230432	NGUYỄN THÚY	HIỀN	D16LOGISTICS3	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
228	21810230505	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	D16QLSX&TN	3,63	Xuất sắc	71	Khá	3,25	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
229	21810230483	ĐINH THỊ THANH	HUYỀN	D16QLSX&TN	3,55	Giỏi	71	Khá	3,35	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
230	21810230352	GIANG THỊ HỒNG	NGOC	D16QLSX&TN	3,37	Giỏi	71	Khá	2,88	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
231	21810240466	NGUYỄN HUY	HOÀNG	D16QLBCDN	3,29	Giỏi	71	Khá	2,96	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
232	21810210003	LÊ VĂN	TUẤN	D16KTNL	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,44	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
233	21810210002	DƯƠNG PHƯƠNG	LINH	D16KTNL	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3,06	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
234	21810260033	NGUYỄN VŨ HẢI	ANH	D16TTDIEN	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
235	21810270044	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	D16KTNL	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
236	21810270043	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	D16KTNL	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
237	21810000438	ĐỖ THỊ LAN	ANH	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	86	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
238	21810720011	LƯU VĂN	PHÚC	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
239	21810720016	LÊ THỊ ANH	ĐOÀI	D16QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	6.930.000	7.623.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
240	21810000399	TRẦN MAI	THI	D16QTDVDL&LH1	4	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
241	21810000424	NGUYỄN HOA	LONG	D16QTDVDL&LH2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
242	21810000402	TIÊU THỊ	DUNG	D16QTDVDL&LH1	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
243	21810720270	TRẦN THỊ HẢI	HỒNG	D16QTDLKS	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,44	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
244	21810720376	TRẦN THỊ	ĐÀO	D16QTDLKS	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,29	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
245	21810710146	DƯƠNG THỊ HỒNG	AN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,58	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
246	21810710051	ĐỖ ĐỨC	MẠNH	D16QTDN1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,46	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
247	21810710163	NGUYỄN THỊ THANH	THỦY	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
248	21810710207	NGUYỄN THỊ	ANH	D16QTDN2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,4	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
249	21810710252	PHẠM THỦY	TRANG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
250	21810710414	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRANG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
251	21810710278	BÙI KHÁ	VĂN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
252	21810710259	TRẦN ANH	TUẤN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
253	21810710088	LÊ PHƯƠNG	THẢO	D16QTDN2	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,29	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
254	21810710199	BÙI THỦY	DƯƠNG	D16QTDN2	4	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
255	21810710040	TRẦN THẢO	MY	D16QTDN1	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
256	21810710203	TRẦN THỊ KIM	CHI	D16QTDN2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
257	21810710407	VĂN THỊ THỦY	HỒNG	D16QTDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
258	21810710030	DƯƠNG CƯƠNG	QUYẾT	D16QTDN1	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
259	21810710198	NGUYỄN NGỌC	DIỆP	D16QTDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
260	21810710145	LÊ VĂN	TRUNG	D16QTDN4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,94	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
261	21810710336	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	D16QTDN6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
262	21810710143	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	D16QTDN4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
263	21810710102	ĐẶNG HOÀI	PHƯƠNG	D16QTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,04	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
264	21810710193	TRẦN THỊ THẢO	VĂN	D16QTDN2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,28	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
265	21810710170	NGUYỄN THỊ	DIỆP	D16QTDN5	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
266	21810710380	ĐỖ HOÀNG	ANH	D16QTDN6	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
267	21810710238	ĐỖ ĐỨC	HÙNG	D16QTDN3	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,6	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
268	21810710011	NGUYỄN VĂN TUẤN	ANH	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,83	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
269	21810710063	NGUYỄN TẤN	DŨNG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,52	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
270	21810710048	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
271	21810710219	NGUYỄN THÀNH	NAM	D16QTDN3	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,89	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
272	21810710032	NGUYỄN PHAN THÀNH	TRUNG	D16QTDN1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,84	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
273	21810710049	NGUYỄN QUỐC	ANH	D16QTDLKS	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,73	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
274	21810710153	NGUYỄN QUANG	MINH	D16QTDN4	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,61	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
275	21810820255	LỖ THỊ THUỶ	DUNG	D16TCDN2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,6	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
276	21810820153	LÊ	VY	D16TCDN1	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
277	21810840204	TRẦN THỊ HOÀI	THƯƠNG	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,91	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
278	21810820304	TRẦN THỊ THU	HIỀN	D16TCDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,52	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
279	21810840238	TÔ PHƯƠNG	THẢO	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,2	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
280	21810820228	ĐẶNG HOÀNG	ANH	D16TCDN2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	2,71	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
281	21810820212	NGUYỄN DIỆP	THUỶ	D16TCDN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	2,9	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
282	21810840091	TRẦN MAI	LINH	D16NGANHANG1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
283	21810820183	NGUYỄN THỊ THÚY	HIỀN	D16NGANHANG1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
284	21810840235	PHÙNG QUANG	MINH	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	2,72	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
285	21810820278	ĐẶNG THỊ KIM	HOAN	D16TCDN2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
286	21810840283	ĐOÀN THỊ	HOA	D16NGANHANG2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
287	21810820296	ĐÀO XUÂN	HOÀNG	D16TCDN1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
288	21810820298	NGUYỄN ANH	TUÂN	D16TCDN1	3,86	Xuất sắc	98	Xuất sắc	2,71	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
289	21810820115	PHẠM PHƯƠNG	LINH	D16NGANHANG1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,53	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
290	21810840207	LÊ TRỌNG	KHÔI	D16NGANHANG2	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,63	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
291	21810820252	LÊ AN	NGÂN	D16TCDN2	3,64	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
292	21810860452	THÁI AN	SANG	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,6	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
293	21810860435	ĐÀO THỊ NGỌC	ANH	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,25	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
294	21810860387	TRẦN VIỆT	TRÍ	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,18	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
295	21810860446	ĐOÀN KHÁNH	LINH	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	6.930.000	7.623.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
296	21810860426	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
297	21810860366	TRẦN THỊ THANH	THẢO	D16KDTMTT1	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
298	21810860388	HOÀNG QUỐC	VIỆT	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
299	21810860442	TRẦN THU	NGÂN	D16KDTMTT2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,02	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
300	21810860254	VŨ THỊ PHƯƠNG	TRANG	D16KDTMTT1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,87	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
301	21810860237	LÊ VĂN	HƯNG	D16KDTMTT1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,68	Xuất sắc	6.930.000	8.316.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
302	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	D17XDDD&CN	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,02	Giỏi	11.210.000	12.331.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
303	22810670105	PHẠM ĐÌNH	DƯƠNG	D17CODCT	3,16	Khá	91	Xuất sắc	2,66	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
304	22810640093	LÊ NA THỦY	LINH	D17QLDA&CTXD2	3,11	Khá	94	Xuất sắc	2,58	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
305	22810670136	DƯƠNG ĐỨC	HOÀN	D17CODCT	3,03	Khá	86	Tốt	2,74	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
306	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	D17XDDD&CN	2,92	Khá	84	Tốt	2,68	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
307	22810640060	ĐỖ QUANG	VINH	D17QLDA&CTXD1	2,92	Khá	70	Khá	2,9	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
308	22810650130	NGUYỄN QUỐC	SỸ	D17XDDD&CN	2,84	Khá	89	Tốt	2,71	Khá	11.210.000	11.210.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
309	22810620023	PHẠM QUANG LONG	VŨ	D17CODT1	3,9	Xuất sắc	88	Tốt	3,47	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
310	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	D17CODT2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,24	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
311	22810620081	ĐÌNH MẠNH	TÙNG	D17CODT2	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,2	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
312	22810620040	ĐẶNG THẾ	PHONG	D17CODT1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,2	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
313	22810620093	DƯƠNG QUANG	LONG	D17CODT2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,33	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
314	22810620074	PHÙNG VĂN	SƠN	D17CODT2	3,63	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	11.800.000	14.160.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
315	22810610025	VŨ MẠNH	QUỲNH	D17CKCTM	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
316	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	D17CKOTO	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
317	22810680008	TRIỆU ĐỨC	MẠNH	D17CKOTO	3,4	Giỏi	85	Tốt	2,99	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
318	22810610010	VŨ MINH	SƠN	D17CKCTM	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
319	22810680013	TRẦN DANH	TUÂN	D17CKOTO	3,25	Giỏi	90	Xuất sắc	2,94	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
320	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	D17CKOTO	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
321	22810610077	NGUYỄN MINH	SƠN	D17CKCTM	3,23	Giỏi	87	Tốt	3,19	Giỏi	11.800.000	12.980.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
322	22810540146	NGÔ THANH	TÙNG	D17DT&KTMT2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,08	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
323	22810510291	BÙI CHÍ	VŨ	D17DTVT2	3,55	Giỏi	95	Xuất sắc	3,07	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
324	22810540248	PHẠM VĂN	HIẾU	D17DT&KTMT2	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	3,23	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
325	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	D17KTD	3,4	Giỏi	95	Xuất sắc	3,53	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
326	22810550060	NGUYỄN GIA	HÙNG	D17DT&KTMT2	3,38	Giỏi	90	Xuất sắc	3,09	Giỏi	11.800.000	12.980.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
327	22810540094	TRINH HOÀNG	TÙNG	D17DT&KTMT1	3,53	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
328	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	D17DT&KTMT1	3,15	Khá	89	Tốt	3,34	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
329	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	D17DT&KTMT1	3,1	Khá	70	Khá	3,37	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
330	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	D17DT&KTMT2	3,05	Khá	89	Tốt	3,17	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
331	22810570041	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	D17DT&KTMT1	3,05	Khá	70	Khá	2,79	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
332	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	D17DT&KTMT2	2,93	Khá	89	Tốt	3,16	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
333	22810540172	ĐÀO THỊ TRÀ	MY	D17DT&KTMT2	2,9	Khá	94	Xuất sắc	2,91	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
334	22810540016	HÀ QUANG	CHƯƠNG	D17DT&KTMT1	2,9	Khá	70	Khá	2,74	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
335	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	D17DTVT2	2,83	Khá	94	Xuất sắc	3,23	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
336	22810560154	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	D17DT&KTMT2	2,83	Khá	70	Khá	2,7	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
337	22810510140	KIỀU ANH	HẢI	D17DTVT1	2,78	Khá	89	Tốt	3,25	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
338	22810540203	TRẦN TRUNG	KIỀU	D17DT&KTMT2	2,78	Khá	89	Tốt	2,79	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
339	22810520127	BÙI VĂN	TUẤN	D17KTD	2,78	Khá	89	Tốt	2,63	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
340	22810510240	NGUYỄN ANH	VŨ	D17DTVT2	2,78	Khá	70	Khá	2,65	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
341	22810510141	NGUYỄN TUẤN	MẠNH	D17DTVT1	2,75	Khá	89	Tốt	3,21	Khá	11.800.000	11.800.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
342	22810110315	VŨ KHÁC	DUY	D17H3	3,94	Xuất sắc	87	Tốt	3,52	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
343	22810160094	PHẠM MINH	HÙNG	D17DCN&DD2	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,47	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
344	22810110160	TRINH NGỌC	HIẾU	D17H2	3,72	Xuất sắc	87	Tốt	3	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
345	22810110384	HÀ QUANG	Ý	D17H3	3,56	Giỏi	87	Tốt	2,99	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
346	22810110148	TẠ NGỌC	VƯƠNG	D17H1	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,18	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
347	22810110019	CAO MINH	KHIÊM	D17H1	3,53	Giỏi	99	Xuất sắc	3,51	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
348	22810110226	VŨ MINH	ĐỨC	D17H2	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,19	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
349	22810180145	PHẠM VĂN	HẠ	D17DCN&DD1	3,53	Giỏi	87	Tốt	3,08	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
350	22810110113	HOÀNG GIA	BẢO	D17H1	3,52	Giỏi	90	Xuất sắc	3,33	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
351	22810170091	PHẠM ĐỨC	TUẤN	D17TDHHTD1	3,5	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
352	22810180221	PHẠM VĂN	TÚY	D17DCN&DD1	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,05	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
353	22810110167	DƯƠNG GIA	HIẾU	D17H2	3,47	Giỏi	98	Xuất sắc	3,39	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
354	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	D17DCN&DD2	3,47	Giỏi	87	Tốt	3,27	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
355	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	D17DCN&DD2	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
356	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	D17H3	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
357	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	D17DCN&DD1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
358	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	D17H2	3,92	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
359	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	D17H1	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
360	22810180407	NGÔ XUÂN	QUỖ	D17DCN&DD2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
361	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	D17H3	3,83	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
362	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	D17H1	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
363	22810170085	PHẠM VĂN	HIỆP	D17TDHHTD1	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,27	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
364	22810170058	NGUYỄN VĂN	HÙNG	D17TDHHTD1	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,97	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
365	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	D17DCN&DD1	3,75	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
366	22810170003	ĐÀO NHẬT	QUỖ	D17TDHHTD1	3,72	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
367	22810180041	TRẦN VĂN	HOÀN	D17DCN&DD1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
368	22810170092	TRÌNH HOÀNG QUỐC	KHÁNH	D17TDHHTD1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,19	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
369	22810110485	LÊ VIỆT	ĐỨC	D17H1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	12.980.000	15.576.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
370	22810170025	NGUYỄN HẢI	VĂN	D17TDHHTD1	3,64	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,37	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
371	22810430470	DƯƠNG VĂN	AN	D17TDH&DKTBCN4	3,88	Xuất sắc	88	Tốt	3,31	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
372	22810430020	LÊ TRUNG	KIÊN	D17TDH&DKTBCN1	3,71	Xuất sắc	80	Tốt	3,1	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
373	22810430229	BÙI LONG	VŨ	D17TDH&DKTBCN2	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,49	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
374	22810430218	NGUYỄN CÔNG	SƠN	D17TDH&DKTBCN2	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,05	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
375	22810430394	NGUYỄN VĂN	ĐIỆP	D17TDH&DKTBCN4	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	2,88	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
376	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	D17TDH&DKTBCN2	3,57	Giỏi	85	Tốt	3,34	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
377	22810430433	PHÙNG NGỌC	HÂN	D17TDH&DKTBCN4	3,54	Giỏi	87	Tốt	2,69	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
378	22810430432	TRẦN XUÂN	QUYÊN	D17TDH&DKTBCN4	3,52	Giỏi	87	Tốt	2,68	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
379	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỜNG	D17TDH&DKTBCN2	3,52	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
380	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THẮNG	D17TDH&DKTBCN1	3,52	Giỏi	80	Tốt	3,11	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
381	22810430540	TRẦN XUÂN	TỚI	D17TDH&DKTBCN2	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,25	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
382	22810430003	PHAN MINH	TUẤN	D17TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	80	Tốt	3,03	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
383	22810440434	HOÀNG QUỐC	TRƯỜNG	D17THDK&TDH3	3,48	Giỏi	95	Xuất sắc	3,15	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
384	22810440349	VŨ TIẾN	ĐẠT	D17THDK&TDH2	3,48	Giỏi	90	Xuất sắc	3,3	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
385	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỆ	D17THDK&TDH3	3,48	Giỏi	85	Tốt	3,29	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
386	22810430076	NGUYỄN SỸ	BIỂN	D17TDH&DKTBCN1	3,45	Giỏi	98	Xuất sắc	2,8	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
387	22810430089	NGUYỄN CÔNG	TÂN	D17TDH&DKTBCN1	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
388	22810430148	NGUYỄN THẾ	HÙNG	D17TDH&DKTBCN2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
389	22810440032	NGUYỄN PHAN DUY	TÂN	D17THDK&TDH1	3,4	Giỏi	91	Xuất sắc	3,48	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
390	22810440366	ĐỖ MINH	THẾ	D17THDK&TDH1	3,4	Giỏi	91	Xuất sắc	3,12	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
391	22810410316	VŨ QUANG	MINH	D17CNKTKĐ2	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
392	22810440162	NGUYỄN TIẾN	HẢI	D17THDK&TDH1	3,37	Giỏi	91	Xuất sắc	2,79	Giỏi	12.390.000	13.629.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
393	22810430122	ĐỖ ĐỨC	CHÍNH	D17TDH&DKTBCN2	3,93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,06	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
394	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	D17THDK&TDH1	3,9	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
395	22810430168	VŨ MINH	ĐỨC	D17TDH&DKTBCN2	3,86	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
396	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	D17TDH&DKTBCN1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
397	22810440015	VŨ SỸ	DŨNG	D17THDK&TDH1	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,61	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
398	22810430178	TRẦN NGUYỄN ANH	NAM	D17TDH&DKTBCN2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
399	22810430460	DƯƠNG VĂN	QUÂN	D17TDH&DKTBCN4	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
400	22810430440	VĂN HUY	MẠNH	D17TDH&DKTBCN4	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,12	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
401	22810440145	NGUYỄN THÀNH	LỘC	D17THDK&TDH1	3,67	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
402	22810440028	NGUYỄN PHAN NAM	KHÁNH	D17THDK&TDH1	3,62	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
403	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	D17TDH&DKTBCN1	3,6	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	CNKTK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
404	22819140079	TRẦN XUÂN	TIẾN	D17QLMTCN	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	CNKMT	Năng lượng mới
405	22819150060	NGUYỄN SỸ	HUY	D17NLTT2	3,8	Xuất sắc	85	Tốt	3,19	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
406	22819150023	NGUYỄN DUY	HẢI	D17NLTT1	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	2,75	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
407	22819150058	NGUYỄN HỮU	BÁCH	D17NLTT2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
408	22819150034	NGUYỄN VŨ	HÙNG	D17NLTT1	3,33	Giỏi	90	Xuất sắc	2,95	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
409	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	D17NLTT1	3,31	Giỏi	92	Xuất sắc	2,97	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
410	22819150063	LƯU CHIÊN	HẢI	D17NLTT2	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,01	Giỏi	10.620.000	11.682.000	CNKTNL	Năng lượng mới
411	22819150024	PHẠM VIỆT	HÙNG	D17NLTT1	3,08	Khá	84	Tốt	2,6	Khá	10.620.000	10.620.000	CNKTNL	Năng lượng mới

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
412	22810310294	NGUYỄN GIA	HUY	D17CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
413	22810310289	CHU VĂN	TUẤN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
414	22810340310	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	D17HTTMDT	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
415	22810310254	NGUYỄN THỊ HOÀI	SƯƠNG	D17CNPM4	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
416	22810310074	NGUYỄN THU	THỦY	D17CNPM1	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,46	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
417	22810310377	HOÀNG THỊ	THẢO	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,9	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
418	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,86	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
419	22810340016	LÊ THỊ	QUỲNH	D17CNPM6	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
420	22810310267	ĐIỀU THÚY	LIÊN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
421	22810310145	VŨ THỊ THẢO	CHI	D17CNPM2	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
422	22810310029	PHẠM THỊ THỦY	LINH	D17CNPM1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
423	22810340001	PHẠM TIỀN	HÙNG	D17HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
424	22810310270	PHẠM ĐĂNG	KHUÊ	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
425	22810310247	VŨ ANH	TUẤN	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
426	22810310235	NGUYỄN ĐỨC	MINH	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
427	22810310233	VŨ XUÂN	QUYẾT	D17CNPM4	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
428	22810310058	LÊ HỒNG	LINH	D17CNPM1	3,9	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
429	22810310261	VŨ THỊ KIM	LIÊN	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
430	22810310291	PHẠM THỊ THỦY	LINH	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
431	22810310262	HOÀNG TRUNG	HIỆU	D17CNPM4	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
432	22810310083	NGUYỄN VĂN	TÚ	D17CNPM2	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
433	22810340432	NGUYỄN NGỌC	MINH	D17HTTMDT	3,9	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,08	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
434	22810340230	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	D17HTTMDT	3,88	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
435	22810310281	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	D17CNPM4	3,86	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
436	22810310271	PHẠM MINH	ĐẠO	D17CNPM4	3,86	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
437	22810310160	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	D17CNPM3	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,73	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
438	22810310081	LÊ ĐĂNG	VINH	D17QTANM	3,82	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
439	22810310153	BÙI ĐÀM ANH	TUẤN	D17CNPM2	3,81	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,52	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
440	22810340063	NGUYỄN VĂN	ANH	D17HTTMDT	3,79	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,13	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
441	22810340311	ĐỖ HƯƠNG	MAI	D17HTTMDT	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
442	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	D17CNPM5	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
443	22810320039	LÊ GIA	HUY	D17QTANM	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	11.210.000	13.452.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
444	22810310147	LÊ CÔNG	TÀI	D17CNPM2	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,14	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
445	22810310197	LÊ NGỌC	HUYỀN	D17CNPM3	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,81	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
446	22810310006	LÊ THỊ THANH	PHƯƠNG	D17CNPM1	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	12.390.000	14.868.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
447	22810810202	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	D17KTDN3	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
448	22810810175	NGÔ THỊ	OANH	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,68	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
449	22810830013	NGUYỄN THỊ	HẢO	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
450	22810810031	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	D17KTDN1	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
451	22810830082	NGUYỄN THỦY	DUNG	D17KT&KS	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,36	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
452	22810810024	LÊ THỊ THỦY	NGA	D17KTDN1	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
453	22810810129	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	UYÊN	D17KTDN2	3,82	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,3	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
454	22810810162	ĐỖ NGỌC	ÁNH	D17KTDN3	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,61	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
455	22810830156	LÊ PHƯƠNG	THẢO	D17KT&KS	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
456	22810810010	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	LY	D17KTDN1	3,71	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
457	22810810124	HOÀNG TƯỜNG	VY	D17KTDN2	3,71	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
458	22810810119	PHẠM TUYẾT	NHUNG	D17KTDN2	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
459	22810810090	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D17KTDN2	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
460	22810810077	LÊ THỊ BÍCH	HÀNH	D17KTDN2	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	9.405.000	11.286.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
461	22810850062	ĐÀO KHẮC	ĐẠT	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
462	22810850064	DƯƠNG MỸ	DUNG	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
463	22810850051	NGUYỄN MAI	CHI	D17KIEMTOAN1	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,48	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
464	22810850063	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D17KIEMTOAN2	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,41	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
465	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	D17KIEMTOAN2	3,91	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
466	22810850010	DƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	D17KIEMTOAN2	3,91	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,46	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
467	22810850081	BÙI MINH	NGỌC	D17KIEMTOAN2	3,74	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,43	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
468	22810850029	NGUYỄN THỊ	HỒNG	D17KIEMTOAN1	3,71	Xuất sắc	93	Xuất sắc	2,88	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
469	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	D17NHIETCN	3,74	Xuất sắc	87	Tốt	3,37	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
470	22819120083	NGUYỄN TUẤN	NAM	D17DIENLANH1	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,86	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
471	22819120007	PHẠM THANH	GIANG	D17DIENLANH1	3,33	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
472	22819120167	TRẦN ĐỨC	THẾ	D17DIENLANH1	3,26	Giỏi	85	Tốt	2,92	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
473	22819120004	ĐOÀN VIỆT	CƯƠNG	D17DIENLANH1	3,25	Giỏi	87	Tốt	2,77	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
474	22819130101	LÊ ĐỨC	THÁI	D17DIENLANH2	3,24	Giỏi	85	Tốt	2,82	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
475	22819120011	NGUYỄN MINH	HIẾU	D17DIENLANH1	3,12	Khá	89	Tốt	3,04	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
476	22819120107	DƯƠNG NGỌC	TOÀN	D17DIENLANH2	3,09	Khá	89	Tốt	2,73	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
477	22819120111	NGUYỄN QUANG	TÙNG	D17DIENLANH2	2,97	Khá	84	Tốt	2,6	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
478	22819120057	TRIỆU VĂN	CHINH	D17DIENLANH1	2,95	Khá	70	Khá	2,72	Khá	10.030.000	10.030.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
479	22819110074	NGUYỄN DUY	HUYNH	D17NHIETDIEN	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,11	Xuất sắc	10.030.000	12.036.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
480	22810230016	LÊ THỊ	HƯƠNG	D17LOGISTICS1	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
481	22810230122	NGUYỄN ĐÌNH	ĐỨC	D17LOGISTICS2	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
482	22810230079	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	NHI	D17LOGISTICS1	3,92	Xuất sắc	87	Tốt	3,29	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
483	22810230193	NGUYỄN THỊ	TUYÊN	D17LOGISTICS2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,5	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
484	22810230165	ĐỖ THỊ	THƯỜNG	D17LOGISTICS2	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
485	22810230058	ĐỖ THỦY	QUỲNH	D17LOGISTICS1	3,81	Xuất sắc	87	Tốt	3,41	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
486	22810230129	ĐỖ HỒNG	MAI	D17LOGISTICS2	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.620.000	11.682.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
487	22810230087	LÊ THỦY	NGA	D17LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	10.620.000	12.744.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
488	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	D17QLCN2	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,33	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
489	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	D17QLCN2	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,25	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
490	22810230085	TRẦN TUẤN	ANH	D17QLCN1	3,38	Giỏi	90	Xuất sắc	2,84	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
491	22810230053	NGUYỄN THẾ	HÒA	D17QLCN1	3,37	Giỏi	85	Tốt	2,44	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
492	22810230051	CHU QUANG	HUY	D17QLCN2	3,24	Giỏi	85	Tốt	3,15	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
493	22810230024	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	D17QLCN1	3,84	Xuất sắc	71	Khá	2,9	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
494	22810250148	ĐÀO THỦY	NGA	D17QLCN1	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,14	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
495	22810230060	HOÀNG THU	QUỲNH	D17QLCN1	3,55	Giỏi	71	Khá	3,02	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
496	22810230018	LÊ THỊ ANH	THƯ	D17QLCN1	3,55	Giỏi	71	Khá	2,79	Khá	11.210.000	11.210.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
497	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	D17QLNL1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
498	22810270030	TRẦN MINH	ĐỨC	D17QLNL1	3,4	Giỏi	90	Xuất sắc	2,84	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
499	22810260195	NGUYỄN XUÂN	HIẾU	D17QLNL2	3,33	Giỏi	85	Tốt	2,47	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
500	22810260200	KHUẤT VŨ ANH	THƯ	D17QLNL2	3,24	Giỏi	90	Xuất sắc	2,89	Giỏi	10.620.000	11.682.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
501	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	D17QLNL2	3,44	Giỏi	71	Khá	2,8	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
502	22810270126	PHẠM THU	HUYỀN	D17QLNL2	3,42	Giỏi	71	Khá	2,67	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
503	22810270141	NGUYỄN TIỀN	DỪNG	D17QLNL1	3,06	Khá	84	Tốt	2,63	Khá	10.620.000	10.620.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
504	22810000002	ĐỖ NHẬT	NAM	D17QTDVLD&LH1	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
505	22810000016	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	D17QTDVLD&LH1	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
506	22810000064	ĐẶNG KIỀU TRÂM	ANH	D17QTDVLD&LH2	3,82	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
507	22810000009	ĐOÀN THỊ VÂN	ANH	D17QTDVLD&LH1	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
508	22810000083	PHƯƠNG	THẢO	D17QTDVLD&LH2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
509	22810000084	NGUYỄN THANH	TÂM	D17QTDVLD&LH2	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	2,91	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
510	22810000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	D17QTDVLD&LH2	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,39	Xuất sắc	8.415.000	10.098.000	QTDVLD&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
511	22810710169	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	D17QTDN3	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,24	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
512	22810710117	VŨ NHƯ QUỲNH	ANH	D17QTDN2	3,68	Xuất sắc	82	Tốt	3,2	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
513	22810710052	HOÀNG THỊ	DUNG	D17QTDN1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,32	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
514	22810710011	NGUYỄN MỸ	DUYÊN	D17QTDN1	3,57	Giỏi	95	Xuất sắc	3,08	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
515	22810710146	NGUYỄN THỊ	LANH	D17QTDN3	3,57	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
516	22810710127	MAI KHÁNH	HÒA	D17QTDN2	3,57	Giỏi	83	Tốt	3,48	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
517	22810710051	NGUYỄN TUỆ	TÂM	D17QTDN1	3,57	Giỏi	80	Tốt	3,14	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
518	22810710038	ĐOÀN ĐÌNH	ĐÔNG	D17QTDN1	3,56	Giỏi	80	Tốt	3,46	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
519	22810710078	TRẦN THỊ	THƯỜNG	D17QTDN2	3,52	Giỏi	82	Tốt	3,09	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
520	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	D17QTDN2	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,52	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
521	22810710157	PHẠM THỊ NGỌC	HÀ	D17QTDN3	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.890.000	11.979.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
522	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	D17QTDN1	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	10.890.000	13.068.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
523	22810720136	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	D17QTDLKS	3,7	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,09	Xuất sắc	10.890.000	13.068.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
524	22810820049	ĐẶNG THỊ	NỤ	D17TCDN1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,71	Giỏi	8.910.000	9.801.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
525	22810840044	NGUYỄN THỊ	NGA	D17NGANHANG	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,24	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
526	22810820008	PHẠM THỊ HƯƠNG	BƯỞI	D17TCDN1	3,89	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
527	22810840107	ĐOÀN THỊ HẢI	YÊN	D17NGANHANG	3,83	Xuất sắc	99	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
528	22810840096	NGUYỄN THANH	HƯƠNG	D17NGANHANG	3,81	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
529	22810820020	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	D17TCDN2	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
530	22810840074	ĐOÀN THUY	HỒNG	D17NGANHANG	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,31	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
531	22810840078	NGUYỄN KIỀU	ÁNH	D17NGANHANG	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,15	Xuất sắc	8.910.000	10.692.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
532	22810860013	NGUYỄN THỊ	NHI	D17KDTMTT2	3,8	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
533	22810860079	TRẦN THỊ	ĐÀM	D17KDTMTT2	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,45	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
534	22810860041	VŨ THỊ	HƯƠNG	D17KDTMTT1	3,7	Xuất sắc	80	Tốt	3,53	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
535	22810860031	TRẦN THỊ THANH	LAM	D17KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,3	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
536	22810860055	LẠI KHÁNH	HUYỀN	D17KDTMTT1	3,65	Xuất sắc	80	Tốt	3,27	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
537	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	D17KDTMTT2	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	10.185.000	11.203.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
538	23810640050	LÊ BÁ	HÙNG	D18QLDA&CTXD	3,37	Giỏi	92	Xuất sắc	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
539	23810640063	CHU QUỐC	HÙNG	D18QLDA&CTXD	3,08	Khá	86	Tốt	2,93	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
540	23810640021	NGUYỄN ĐÌNH	THÔNG	D18QLDA&CTXD	2,97	Khá	89	Tốt	2,48	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
541	23810650040	NGUYỄN DUY	NHẬT	D18XDDD&CN	2,87	Khá	89	Tốt	2,92	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
542	23810670041	ĐẶNG HOÀNG	PHÚC	D18CODCT	2,81	Khá	82	Tốt	2,77	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
543	23810650039	ĐỖ GIA	HUY	D18XDDD&CN	2,79	Khá	84	Tốt	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
544	23810650055	VŨ HỮU	ĐẠO	D18XDDD&CN	2,74	Khá	89	Tốt	2,85	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
545	23810620028	NGUYỄN LÊ	DUY	D18CODT1	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,47	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKT CODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
546	23810620051	HOÀNG ANH	TÚ	D18CODT2	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKT CODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
547	23810620029	NGUYỄN ĐỨC	QUÂN	D18CODT1	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,16	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKT CODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
548	23810620058	NGUYỄN THẾ ĐĂNG	KHOA	D18CODT2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,2	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKT CODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
549	23810620081	VŨƠNG QUANG	HUY	D18CODT2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKT CODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
550	23810620084	HOÀNG VĂN	ĐÔNG	D18CODY2	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,01	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
551	23810620007	PHẠM NGHỆ	BÌNH	D18CODY1	3,84	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,06	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
552	23810620054	ĐỖ MẠNH	HIẾU	D18CODY2	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTCODY	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
553	23810610087	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	D18CKCTM	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
554	23810680048	DŨ CAO	HUY	D18CKOTO	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
555	23810610139	NGUYỄN DUY	HUY	D18CKCTM	3,79	Xuất sắc	87	Tốt	2,97	Giỏi	11.210.000	12.331.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
556	23810610032	BÙI MINH	HIẾU	D18CKCTM	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	2,92	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
557	23810610046	LŨU TRUNG	HIẾU	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	2,81	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
558	23810610081	PHẠM NGỌC	HIỆP	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	84	Tốt	3,16	Giỏi	10.030.000	11.033.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
559	23810610122	TÔ ĐỨC	DIỆN	D18CKCTM	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	10.870.000	11.957.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
560	23810610017	VŨ TUẤN	MINH	D18CKCTM	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
561	23810680044	VŨ XUÂN	ĐỨC	D18CKOTO	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,12	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
562	23810610071	ĐƯƠNG VĂN	ĐẠT	D18CKCTM	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,18	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
563	23810510105	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	D18DVT1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,41	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
564	23810540044	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	D18DT&KTMT1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,54	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
565	23810540126	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	D18DT&KTMT2	3,45	Giỏi	95	Xuất sắc	3,61	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
566	23810540093	HOÀNG NGỌC	HÀ	D18DT&KTMT1	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	3,33	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
567	23810530230	CAO HIẾN	LINH	D18TBDTYT	3,39	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
568	23810510106	ĐÀO THỊ THU	HỒNG	D18DVT1	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,19	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
569	23810510155	NGUYỄN VĂN	DIỄN	D18DVT2	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,05	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
570	23810510163	LÊ TIỀN	HIẾU	D18DVT2	3,29	Giỏi	95	Xuất sắc	3,39	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
571	23810540146	PHẠM VĂN	HUY	D18DT&KTMT2	3,29	Giỏi	90	Xuất sắc	3,12	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
572	23810510138	ĐINH THỊ	CHUYÊN	D18DVT1	3,24	Giỏi	90	Xuất sắc	3,25	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
573	23810540062	NGÔ VIỆT	ANH	D18DT&KTMT1	3,21	Giỏi	90	Xuất sắc	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
574	23810540136	NGUYỄN THẾ	VINH	D18DT&KTMT3	3,29	Giỏi	71	Khá	3,2	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
575	23810510261	LÊ QUANG	DŨNG	D18DVT2	3,18	Khá	89	Tốt	3,15	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
576	23810540056	TRỊNH VĂN	LẬP	D18DT&KTMT1	3,16	Khá	89	Tốt	3,27	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
577	23810510025	PHẠM THỊ	HƯỚNG	D18DVT1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
578	23810510116	VƯƠNG ĐÀO	ÁNH	D18DVT1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
579	23810540081	NGUYỄN TRÍ	KHÁNH	D18DT&KTMT1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
580	23810510123	TRẦN ĐÌNH	THÀNH	D18DVT1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,29	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
581	23810510094	ĐẶNG THỊ TỎ	UYÊN	D18DVT1	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,22	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTDVT-VT	Điện tử Viễn thông
582	23810180405	PHÙNG DUY	BÌNH	D18DCN&DD2	3,95	Xuất sắc	87	Tốt	3,88	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
583	23810170389	LÊ VĂN	CHÍNH	D18TDHHTD4	3,9	Xuất sắc	87	Tốt	3,46	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
584	23810170437	NGUYỄN BÁ TRUNG	HIẾU	D18TDHHTD4	3,88	Xuất sắc	87	Tốt	3,28	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
585	23810170432	PHẠM NGỌC	QUYÊN	D18TDHHTD4	3,85	Xuất sắc	87	Tốt	3,61	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
586	23810110466	LÊ VĂN	TIỀN	D18DCN&DD2	3,8	Xuất sắc	87	Tốt	3,8	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
587	23810110087	TRẦN HOÀNG	GIANG	D18H1	3,75	Xuất sắc	87	Tốt	3,29	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
588	23810170433	MÃ VĂN	VƯƠNG	D18TDHHTD4	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,45	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
589	23810110129	VŨ QUANG	HẢO	D18H1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,23	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
590	23810170374	ĐÀO KHÁNH	DUY	D18TDHHTD4	3,63	Xuất sắc	87	Tốt	3,23	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
591	23810180268	NGUYỄN ĐỨC	DƯƠNG	D18DCN&DD2	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
592	23810180006	NGUYỄN VĂN	NAM	D18DCN&DD1	3,6	Xuất sắc	87	Tốt	3,31	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
593	23810110356	PHẠM TRUNG	KIÊN	D18H2	3,6	Xuất sắc	85	Tốt	3,17	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
594	23810180483	NGUYỄN VĂN	BÌNH	D18DCN&DD2	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,55	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện
595	23810180254	NGUYỄN ĐỨC	NGHIỆP	D18DCN&DD2	3,48	Giỏi	87	Tốt	3,38	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTDĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
596	23810170107	LÊ THÀNH	TRUNG	D18TDHHTD1	3,45	Giỏi	87	Tốt	3,12	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
597	23810180410	VŨ HOÀI	NAM	D18DCN&DD2	3,35	Giỏi	87	Tốt	2,68	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
598	23810860027	TRẦN VĂN	CƯỜNG	D18H1	3,34	Giỏi	90	Xuất sắc	3,34	Giỏi	13.900.000	15.290.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
599	23810110238	NGUYỄN THANH	BÌNH	D18H2	3,33	Giỏi	87	Tốt	3,36	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
600	23810170015	PHẠM TÙNG	DƯƠNG	D18TDHHTD1	3,3	Giỏi	87	Tốt	3	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
601	23810180213	HOÀNG VĂN	TIỆP	D18DCN&DD2	3,28	Giỏi	87	Tốt	3,37	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
602	23810180465	NGUYỄN BÁ	SƠN	D18DCN&DD2	3,2	Giỏi	87	Tốt	3,32	Giỏi	11.460.000	12.606.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
603	23810170239	NGUYỄN TRÍ	TRUNG	D18TDHHTD2	3,83	Xuất sắc	71	Khá	3,87	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
604	23810170180	NGUYỄN THỊ	THẢO	D18TDHHTD2	3,8	Xuất sắc	71	Khá	3,48	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
605	23810180076	LÊ VINH	MINH	D18DCN&DD1	3,75	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
606	23810180153	ĐÀO XUÂN	KIÊN	D18DCN&DD1	3,7	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
607	23810110284	PHẠM VĂN	CHÍNH	D18H2	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,55	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
608	23810180142	NGUYỄN DUY	TÀI	D18DCN&DD1	3,5	Giỏi	71	Khá	2,87	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
609	23810170146	ĐẬU ĐÌNH	THƯỢNG	D18TDHHTD2	3,48	Giỏi	71	Khá	3,24	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
610	23810170169	NGO CÔNG	CHƯƠNG	D18TDHHTD2	3,48	Giỏi	71	Khá	3,15	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
611	23810170311	HOÀNG VĂN	ĐỘ	D18TDHHTD3	3,43	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
612	23810170317	BÙI CÔNG	PHÚ	D18TDHHTD3	3,4	Giỏi	77	Khá	3,21	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
613	23810170227	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D18TDHHTD2	3,35	Giỏi	71	Khá	3,12	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
614	23810170190	NGUYỄN XUÂN	BÌNH	D18TDHHTD2	3,35	Giỏi	71	Khá	2,65	Khá	11.270.000	11.270.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
615	23810110370	NGUYỄN NHẬT	LINH	D18H2	3,35	Giỏi	66	Khá	3,45	Khá	11.460.000	11.460.000	CNKTTĐĐT	Kỹ thuật điện
616	23810430259	NGUYỄN VĂN	THAO	D18TDH&DKTBCN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,52	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
617	23810440326	PHẠM VĂN	TIỀN	D18THDK&TDH1	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
618	23810440268	TẠ VĂN	PHÚ	D18THDK&TDH2	3,66	Xuất sắc	85	Tốt	3,3	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
619	23810430064	BÙI TÁT	HIỆP	D18TDH&DKTBCN1	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,6	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
620	23810410146	ĐẬU BÁ	HỒ	D18CNKTKDK1	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,28	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
621	23810440083	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	D18THDK&TDH1	3,58	Giỏi	98	Xuất sắc	3,47	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
622	23810430202	ĐOÀN VĂN	PHONG	D18TDH&DKTBCN2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,48	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
623	23810430078	PHÙNG TIỀN	DŨNG	D18TDH&DKTBCN1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,55	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
624	23810440320	HOÀNG VĂN	THÀNH	D18THDK&TDH2	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
625	23810440173	PHẠM TIỀN	DŨNG	D18THDK&TDH1	3,5	Giỏi	98	Xuất sắc	3,27	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
626	23810430099	TRƯƠNG TIỀN	ĐẠT	D18TDH&DKTBCN1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,58	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
627	23810410058	LÊ TRỌNG	CƯỜNG	D18CNKTKDK1	3,5	Giỏi	85	Tốt	2,88	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
628	23810410247	NGUYỄN ĐÌNH	MẠNH	D18CNKTKDK2	3,48	Giỏi	84	Tốt	3,15	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
629	23810410049	ĐỖ DƯƠNG	TRUNG	D18CNKTKDK1	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
630	23810430286	TRẦN VĂN	HƯỞNG	D18TDH&DKTBCN3	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
631	23810430042	NGUYỄN VĂN	QUỲNH	D18TDH&DKTBCN1	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3,36	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
632	23810430032	PHẠM THỊ THUỶ	QUỲNH	D18TDH&DKTBCN1	3,42	Giỏi	90	Xuất sắc	3	Giỏi	10.870.000	11.957.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
633	23810410208	NGUYỄN VĂN	TÂN	D18CNKTKDK2	3,89	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
634	23810410156	NGÔ VINH	VIỆT	D18CNKTKDK1	3,84	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,25	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
635	23810410138	ĐẠO QUANG	HUY	D18CNKTKDK1	3,76	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
636	23810430218	NGUYỄN BÁ	MẠNH	D18TDH&DKTBCN2	3,66	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
637	23810430113	HOÀNG THỊ NGÂN	LOAN	D18TDH&DKTBCN3	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,71	Xuất sắc	10.870.000	13.044.000	CNKTTĐK&TĐH	Điều khiển và Tự động hóa
638	23819140003	NGUYỄN KHẮC	SƠN	D18QLMTCN	3,06	Khá	86	Tốt	2,58	Khá	9.690.000	9.690.000	CNKTM	Năng lượng mới
639	23819140037	LÊ QUANG	DƯƠNG	D18QLMTCN	3,06	Khá	84	Tốt	2,37	Khá	9.690.000	9.690.000	CNKTM	Năng lượng mới
640	23810210002	PHẠM QUANG	ĐẠO	D18NLTT1	3,33	Giỏi	70	Khá	3,61	Khá	9.805.000	9.805.000	CNKTNL	Năng lượng mới
641	23819150079	HOÀNG PHI	LONG	D18NLTT2	3	Khá	91	Xuất sắc	2,59	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
642	23819150084	NGUYỄN MINH	PHÚC	D18NLTT2	3	Khá	86	Tốt	2,5	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
643	23819150039	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	D18NLTT1	2,74	Khá	70	Khá	2,99	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
644	23819150015	NGUYỄN LÊ ĐĂNG	KHOA	D18NLTT1	2,74	Khá	70	Khá	2,71	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
645	23819150086	MAI CÔNG	THÀNH	D18NLTT2	2,71	Khá	65	Khá	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	CNKTNL	Năng lượng mới
646	23810310190	LƯU XUÂN	TÙNG	D18CNPM3	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,78	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
647	23810340243	PHẠM MINH	HIỀN	D18HTTMDT	3,95	Xuất sắc	80	Tốt	3,55	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
648	23810310008	PHẠM NGOC	NHI	D18CNPM1	3,93	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
649	23810310199	ĐỖ THỊ THÙY	TRANG	D18CNPM3	3,88	Xuất sắc	80	Tốt	3,68	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
650	23810310083	DIỆM VIỆT	ANH	D18CNPM2	3,86	Xuất sắc	87	Tốt	3,71	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
651	23810310378	NGUYỄN THÙY	LINH	D18CNPM5	3,86	Xuất sắc	87	Tốt	3,39	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
652	23810310377	LÊ HẢI	NAM	D18CNPM5	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,7	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
653	23810320103	NGUYỄN ANH	QUÂN	D18QTANM	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,44	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
654	23810340133	ĐẠO THỊ	THẢO	D18HTTMDT	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
655	23810310376	NGUYỄN VIỆT	DOANH	D18CNPM5	3,83	Xuất sắc	87	Tốt	3,16	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
656	23810340339	LẠI QUANG	MINH	D18HTTMDT	3,82	Xuất sắc	80	Tốt	3,35	Giỏi	11.975.000	13.172.500	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
657	23810310115	LÊ MINH	QUÂN	D18CNPM2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
658	23810310338	NGUYỄN HOÀNG	DỪNG	D18CNPM5	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,69	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
659	23810310144	NGUYỄN BÁ	NHÂN	D18CNPM2	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,77	Giỏi	12.050.000	13.255.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
660	23810310027	NGUYỄN THỊ XUÂN	HOA	D18CNPM1	4	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
661	23810340442	NGUYỄN TRƯỜNG	HÙNG	D18HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
662	23810340196	KHÚC THỊ	MAI	D18HTTMDT	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,66	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
663	23810310006	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	D18CNPM1	3,95	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
664	23810310194	TẠ THỊ NGỌC	ÁNH	D18CNPM3	3,93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,75	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
665	23810310216	ĐẶNG THỊ	LINH	D18CNPM3	3,88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
666	23810320030	PHẠM MINH	ĐỨC	D18QTANM	3,86	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
667	23810310071	NGUYỄN THỊ THÙY	NHÂM	D18CNPM1	3,86	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
668	23810310132	ĐỖ QUANG	HÀ	D18CNPM2	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,76	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
669	23810340223	NGUYỄN TRỌNG	TOÀN	D18HTTMDT	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
670	23810310265	PHẠM THỊ	PHƯƠNG	D18CNPM4	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,79	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
671	23810340234	NGUYỄN CÔNG	MINH	D18HTTMDT	3,7	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	11.975.000	14.370.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
672	23810310147	TRẦN QUỲNH	ANH	D18CNPM2	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,32	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
673	23810310007	ĐẶNG XUÂN	HUY	D18CNPM1	3,62	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,21	Xuất sắc	12.050.000	14.460.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
674	23810830103	NGUYỄN THỊ THÙY	DUNG	D18KT&KS	3,95	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
675	23810810118	NGUYỄN THỊ	DUNG	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
676	23810830155	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D18KT&KS	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
677	23810810122	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
678	23810810141	PHẠM THU	GIANG	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,52	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
679	23810830041	CAO THỊ HOÀI	PHƯƠNG	D18KTDN3	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
680	23810810024	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	D18KTDN1	4	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
681	23810810174	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	D18KTDN3	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
682	23810830053	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	D18KT&KS	3,92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
683	23810810104	NGUYỄN THỊ MINH	ÁNH	D18KTDN2	3,92	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
684	23810810199	ĐẶNG THỊ	LY	D18KTDN3	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
685	23810810023	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THÙY	D18KTDN1	3,83	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
686	23810830054	NGUYỄN THỊ NHƯ	THÙY	D18KTDN3	3,72	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
687	23810810196	NGUYỄN THÙY	LINH	D18KTDN3	3,61	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,33	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
688	23810850001	CHU THỊ THUỶ	HẰNG	D18KIEMTOAN	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
689	23810850010	MAI THỊ PHƯƠNG	THỦY	D18KIEMTOAN	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
690	23810850049	ĐỖ KHÁNH	HUYỀN	D18KIEMTOAN	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	8.760.000	9.636.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
691	23810850012	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	D18KIEMTOAN	3,72	Xuất sắc	91	Xuất sắc	3,35	Xuất sắc	8.760.000	10.512.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
692	23819110030	HOÀNG MINH	DOÃN	D18NHIEDIEN	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,64	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
693	23819130080	NGUYỄN TIỀN	DỪNG	D18NHICTCN	3,18	Khá	86	Tốt	3,22	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
694	23819120023	NGUYỄN HỮU	THẠCH	D18DIENLANH1	3,05	Khá	91	Xuất sắc	2,97	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
695	23819120014	TRẦN QUỐC	NAM	D18DIENLANH1	2,58	Khá	70	Khá	2,56	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
696	23819130120	PHẠM GIA	BÌNH	D18DIENLANH1	2,53	Khá	91	Xuất sắc	2,81	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
697	23819120133	DƯƠNG TRƯỜNG	ANH	D18DIENLANH2	2,53	Khá	70	Khá	2,52	Khá	10.870.000	10.870.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
698	23810230204	TRẦN XUÂN	BÁCH	D18LOGISTICS4	4	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
699	23810230013	NGUYỄN DIỆU	LINH	D18LOGISTICS1	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
700	23810230003	NGUYỄN THỊ	LOAN	D18LOGISTICS1	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,82	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
701	23810230175	BÙI THỊ VÂN	ANH	D18LOGISTICS3	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,74	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
702	23810230004	TẠ TRÚC	LINH	D18LOGISTICS1	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,37	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
703	23810230124	NGUYỄN THẢO	LINH	D18LOGISTICS3	3,69	Xuất sắc	87	Tốt	3,58	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
704	23810230019	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	D18LOGISTICS1	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,63	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
705	23810230179	BÙI KHÁNH	LINH	D18LOGISTICS3	3,67	Xuất sắc	85	Tốt	3,5	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
706	23810230242	QUÁCH THỊ THÙY	LINH	D18LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
707	23810230015	TRẦN VĂN	DUY	D18LOGISTICS1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,49	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
708	23810230148	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	D18LOGISTICS3	3,61	Xuất sắc	80	Tốt	3,54	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
709	23810230026	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	D18LOGISTICS1	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,38	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
710	23810230007	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18LOGISTICS1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,37	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
711	23810230068	BÙI TIỀN	ĐẠT	D18LOGISTICS2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	9.615.000	10.576.500	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
712	23810230183	HOÀNG ANH	QUÂN	D18LOGISTICS4	3,83	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,59	Xuất sắc	9.615.000	11.538.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
713	23810230065	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D18LOGISTICS2	3,64	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,4	Xuất sắc	9.615.000	11.538.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
714	23810220059	LÊ TẤN	HÙNG	D18QLCN1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,14	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
715	23810220126	TRẦN VĂN	ĐỨC	D18QLCN3	3,39	Giỏi	92	Xuất sắc	3,07	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
716	23810220019	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D18QLCN1	3,28	Giỏi	98	Xuất sắc	3,46	Giỏi	9.805.000	10.785.500	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
717	23810220067	NGUYỄN THỊ MAI	LOAN	D18QLCN2	3,39	Giỏi	71	Khá	3,1	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
718	23810220084	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	D18QLCN2	3,22	Giỏi	71	Khá	3,03	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
719	23810220034	QUÁCH THỊ PHƯƠNG	THANH	D18QLCN1	3,19	Khá	84	Tốt	2,91	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
720	23810220023	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	D18QLCN1	3,17	Khá	84	Tốt	2,74	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
721	23810220029	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	D18QLCN1	3,17	Khá	70	Khá	2,8	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
722	23810220155	NGUYỄN TRÀ	MY	D18QLCN3	3,06	Khá	91	Xuất sắc	2,72	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
723	23810220136	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	D18QLCN3	3,03	Khá	91	Xuất sắc	2,97	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
724	23810220093	LƯU THÀNH	LONG	D18QLCN2	3,03	Khá	70	Khá	2,67	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
725	23810220183	NGUYỄN NGỌC	PHÚC	D18QLCN3	2,97	Khá	70	Khá	2,44	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
726	23810210007	TRẦN ĐÌNH	ĐẠT	D18QLNL	2,86	Khá	70	Khá	3,03	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
727	23810210053	NGUYỄN HUY ANH	KIỆT	D18QLNL	2,56	Khá	70	Khá	2,54	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
728	23810210023	NGUYỄN ĐÌNH TRƯỜNG	NGUYỄN	D18QLNL	2,5	Khá	70	Khá	2,3	Khá	9.805.000	9.805.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
729	23810000058	NGUYỄN HỒNG	HOA	D18QTDVDL&LH2	3,53	Giỏi	93	Xuất sắc	3,13	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
730	23810000028	NGUYỄN LINH	CHI	D18QTDVDL&LH1	3,47	Giỏi	90	Xuất sắc	3,25	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
731	23810000078	LÊ THỊ MINH	NGỌC	D18QTDVDL&LH2	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,4	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
732	23810000014	VĂN THỊ	HẰNG	D18QTDVDL&LH1	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,29	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
733	23810000018	BÙI THỊ	DIỆU	D18QTDVDL&LH1	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,52	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
734	23810000051	ĐẶNG THỊ	HÂN	D18QTDVDL&LH1	3,28	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	7.770.000	8.547.000	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
735	23810710135	LƯU THỊ MAI	LAN	D18QTDN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
736	23810710143	NGUYỄN THỊ HÀ	GIANG	D18QTDN3	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
737	23810710003	ĐỖ THỊ THANH	HOA	D18QTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
738	23810710206	NGUYỄN THỊ	LINH	D18QTDN1	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
739	23810710141	TRẦN THỊ THỦY	TRANG	D18QTDN3	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
740	23810710002	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	D18QTDN1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
741	23810710173	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	D18QTDN3	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,34	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
742	23810710034	NGUYỄN THẠCH	THẢO	D18QTDN1	3,53	Giỏi	93	Xuất sắc	3,38	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
743	23810710028	LÊ THỦY	DƯƠNG	D18QTDN1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
744	23810710145	NGUYỄN NHƯ	ĐỨC	D18QTDN3	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,38	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
745	23810710176	VŨ THU	TRANG	D18QTDN3	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,51	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
746	23810710182	BÙI THỊ	THẨM	D18QTDN3	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,63	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
747	23810710184	ĐÀO PHƯƠNG	THẢO	D18QTDN3	3,41	Giỏi	85	Tốt	3,58	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
748	23810710024	LÊ HỒNG	NHUNG	D18QTDN1	3,91	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,89	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
749	23810710231	PHÙNG THỊ	LAN	D18QTDN3	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
750	23810820068	AN KHÁNH	NGỌC	D18NGANHANG	3,68	Xuất sắc	87	Tốt	3,55	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
751	23810840088	ĐỖ THỊ MINH	KHUÊ	D18NGANHANG	3,63	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
752	23810820099	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	D18TCDN2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,61	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
753	23810820084	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18TCDN2	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,55	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
754	23810820040	NGUYỄN PHAN THẢO	QUYÊN	D18TCDN1	3,5	Giỏi	95	Xuất sắc	3,56	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
755	23810820051	NGUYỄN THỦY	TRANG	D18TCDN1	3,47	Giỏi	93	Xuất sắc	3,61	Giỏi	9.255.000	10.180.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
756	23810840043	NGUYỄN VĂN	MANH	D18NGANHANG	3,84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,84	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
757	23810840041	LÊ TRUNG	HIẾU	D18NGANHANG	3,74	Xuất sắc	96	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
758	23810840017	PHẠM THỦY	LINH	D18NGANHANG	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,45	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
759	23810820033	LÊ PHƯƠNG	HOA	D18TCDN1	3,66	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,58	Xuất sắc	9.255.000	11.106.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
760	23810860072	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	D18KDTMTT2	3,82	Xuất sắc	88	Tốt	3,75	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
761	23810860022	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D18KDTMTT1	3,76	Xuất sắc	85	Tốt	3,68	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
762	23810860059	VŨ MINH	CHÂU	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
763	23810860017	NGUYỄN THỦY	HĂNG	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,72	Giỏi	8.265.000	9.091.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
764	23810860075	VŨ MINH	HIẾU	D18KDTMTT2	3,76	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
765	23810860001	DƯƠNG THỊ THANH	HƯƠNG	D18KDTMTT1	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,7	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
766	23810860033	TRẦN THỊ LAN	ANH	D18KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
767	23810860067	NGUYỄN THỊ HÀ	CHI	D18KDTMTT2	3,62	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,55	Xuất sắc	8.265.000	9.918.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
768	24810650038	NGUYỄN VĂN	CHÍNH	D19XDDD&CN	3,75	Xuất sắc	71	Khá	3,49	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
769	24810650004	ĐÀO QUANG	THANH	D19XDDD&CN	3,25	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
770	24810640006	VŨ ĐỨC	MINH	D19QLDA&CTXD	3,13	Khá	84	Tốt	3,38	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
771	24810640037	LÊ NGỌC	VINH	D19QLDA&CTXD	3	Khá	84	Tốt	2,46	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
772	24810630077	NGUYỄN PHẠM BẢO	THÁP	D19XDCTD	2,91	Khá	70	Khá	2,37	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
773	24810650124	TRẦN BÁ	DƯƠNG	D19XDDD&CN	2,81	Khá	84	Tốt	2,79	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
774	24810650013	HOÀNG CÔNG	HÙNG	D19XDDD&CN	2,78	Khá	84	Tốt	2,68	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
775	24810650093	TRẦN TÂN	DŨNG	D19XDDD&CN	2,75	Khá	84	Tốt	2,43	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
776	24810650001	NGUYỄN HUY	HOÀNG	D19XDDD&CN	2,66	Khá	84	Tốt	2,19	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
777	24810670060	CHU THÀNH	ĐẠT	D19CODCT	2,63	Khá	84	Tốt	2,55	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
778	24810670128	CAO ĐỨC	NGHĨA	D19CODCT	2,5	Khá	84	Tốt	1,98	Khá	7.060.000	7.060.000	CNKTCCTXD	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
779	24810620076	VŨ HẢI	LONG	D19CODT2	3,65	Xuất sắc	85	Tốt	3,11	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
780	24810620062	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	D19CODT2	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
781	24810620044	HOÀNG HẢI	NAM	D19CODT1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	3,27	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
782	24810620117	NGUYỄN QUANG	MINH	D19CODT3	3,54	Giỏi	87	Tốt	3,3	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
783	24810620143	NGUYỄN ĐỨC	HUY	D19CODT3	3,54	Giỏi	87	Tốt	3,27	Giỏi	3.780.000	4.158.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
784	24810620059	NGUYỄN THÀNH	LONG	D19CODT2	3,54	Giỏi	85	Tốt	2,98	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
785	24810620013	NGUYỄN DUY	MẠNH	D19CODT1	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,27	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
786	24810620016	NGUYỄN HOÀNG	ĐŨNG	D19CODT1	3,31	Giỏi	90	Xuất sắc	3,58	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
787	24810620165	NGUYỄN KHÁNH	TOÀN	D19CODT3	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,34	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
788	24810620084	PHAN TRUNG	ĐỨC	D19CODT2	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,2	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
789	24810620027	LÊ VIỆT	HÙNG	D19CODT1	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,11	Giỏi	5.460.000	6.006.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
790	24810620005	THẦN QUANG	ĐẠI	D19CODT1	3,85	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	5.460.000	6.552.000	CNKTCODT	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
791	24810610017	TRẦN TRUNG	KIÊN	D19CKCTM1	3,92	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
792	24810610085	HOÀNG VINH	QUANG	D19CKCTM1	3,38	Giỏi	85	Tốt	3,05	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
793	24810610172	LÊ NGỌC LINH	CHI	D19CKCTM2	3,35	Giỏi	92	Xuất sắc	2,92	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
794	24810610109	NGUYỄN NGỌC	THANH	D19CKCTM2	3,31	Giỏi	85	Tốt	3,1	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
795	24810610022	DƯƠNG THÀNH	HUY	D19CKCTM1	3,27	Giỏi	85	Tốt	3,17	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
796	24810610018	NGUYỄN SỸ	THÀNH	D19CKCTM1	3,92	Xuất sắc	77	Khá	3,3	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
797	24810610107	DƯƠNG THI	HẠNH	D19CKCTM2	3,54	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
798	24810610078	TRƯƠNG DUY	NGUYỆT	D19CKCTM1	3,54	Giỏi	71	Khá	2,83	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
799	24810680196	NGUYỄN TIỀN	PHÚC	D19CKOTO	3,46	Giỏi	71	Khá	2,67	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
800	24810680135	BÙI QUỐC	CƯỜNG	D19CKOTO	3,42	Giỏi	71	Khá	2,95	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
801	24810610188	VŨ QUỐC	THÁI	D19CKCTM2	3,38	Giỏi	71	Khá	3,3	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
802	24810680096	NGUYỄN ANH	QUÂN	D19CKOTO	3,38	Giỏi	71	Khá	2,84	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
803	24810610068	HOÀNG ĐỨC	VINH	D19CKCTM1	3,35	Giỏi	71	Khá	3,28	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
804	24810610003	TRẦN CÔNG	MINH	D19CKCTM1	3,31	Giỏi	71	Khá	3,28	Khá	5.460.000	5.460.000	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - ô tô và Xây dựng
805	24810520229	NGÔ SÁCH	ĐẠI	D19KTDT	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	2,96	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
806	24810520125	ĐẶNG THANH	PHÚC	D19KTDT	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
807	24810510191	NGUYỄN ĐỨC	TÙNG	D19DTVT2	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,46	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
808	24810540359	NGUYỄN DUY	KHÁNH	D19DT&KTMT3	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,41	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
809	24810520258	TRẦN VIỆT	HOÀNG	D19KTDT	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,37	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
810	24810540283	TRẦN TUẤN	HÙNG	D19DT&KTMT3	3,57	Giỏi	90	Xuất sắc	3,42	Giỏi	6.980.000	7.678.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
811	24810540286	LƯU HẢI	SƠN	D19DT&KTMT3	3,55	Giỏi	95	Xuất sắc	3,26	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
812	24810510120	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	D19DTVT1	3,53	Giỏi	95	Xuất sắc	3,43	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
813	24810540032	NGUYỄN ĐỖ THÀNH	LONG	D19DT&KTMT1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,29	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
814	24810540092	NGÔ NAM	KHÁNH	D19DT&KTMT1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,12	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
815	24810510094	TRẦN THI THU	TRANG	D19DTVT1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,25	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
816	24810510009	LÊ THẾ	QUÂN	D19DTVT1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,07	Giỏi	8.660.000	9.526.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
817	24810510368	NGUYỄN NGỌC	BÁCH	D19DTVT3	3,95	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	6.980.000	8.376.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
818	24810520109	MAI TIỀN	ĐŨNG	D19KTDT	3,95	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
819	24810510197	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	D19DTVT2	3,89	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
820	24810520061	NGUYỄN VĂN	BẮC	D19KTDT	3,89	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,81	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
821	24810540080	NGUYỄN MINH	NGỌC	D19DT&KTMT1	3,84	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,34	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
822	24810510344	BÙI QUỐC	CƯỜNG	D19DTVT3	3,79	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
823	24810520100	TRẦN VĂN	LONG	D19KTDT	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,63	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
824	24810510071	NGUYỄN THỊ	LINH	D19DTVT1	3,74	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,54	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
825	24810540159	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	D19DT&KTMT2	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,51	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
826	24810510075	ĐÌNH BẢO	NGOC	D19DTV1	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
827	24810540097	NGUYỄN ĐỨC	NGUYỄN	D19DT&KTMT1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
828	24810510079	VŨ HỒNG	HANH	D19DTV1	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
829	24810520107	TẠ ĐÌNH	SINH	D19KTDT	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,38	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
830	24810540279	CHU TUẤN	TÚ	D19DT&KTMT3	3,66	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	8.660.000	10.392.000	CNKTTĐT-VT	Điện tử Viễn thông
831	24810110006	NGUYỄN THỊ HÀ	NGOC	D19H1	3,89	Xuất sắc	87	Tốt	3,54	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
832	24810180129	NGUYỄN NGOC	TÂN	D19DCN&DD1	3,83	Xuất sắc	85	Tốt	3,62	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
833	24810180338	NGUYỄN ĐỖ	LONG	D19DCN&DD2	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,56	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
834	24810110588	NGUYỄN THỊ	HOA	D19H4	3,72	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
835	24810110127	VŨ THẾ	CÔNG	D19H1	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
836	24810110392	ĐỖ DIỆU	LINH	D19H2	3,67	Xuất sắc	80	Tốt	3,66	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
837	24810180057	NGUYỄN DUY	ANH	D19DCN&DD1	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
838	24810110185	ĐẶNG QUỐC	HUY	D19H2	3,61	Xuất sắc	80	Tốt	3,62	Giỏi	6.220.000	6.842.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
839	24810110123	NGUYỄN MẠNH	HÀ	D19H1	3,58	Giỏi	90	Xuất sắc	3,57	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
840	24810180448	BÙI THỊ NGOC	MAI	D19DCN&DD2	3,56	Giỏi	95	Xuất sắc	3,22	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
841	24810110029	NGUYỄN NGOC	CƯỜNG	D19H1	3,56	Giỏi	93	Xuất sắc	3,34	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
842	24810180170	BÙI QUỐC	ĐẠT	D19DCN&DD1	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,21	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
843	24810110070	NGUYỄN BÁ THÀNH	ĐẠT	D19H1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,56	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
844	24810180026	NGUYỄN PHƯỚC	DUY	D19DCN&DD1	3,53	Giỏi	90	Xuất sắc	3,43	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
845	24810110172	NGUYỄN DANH	ĐIỆP	D19H2	3,53	Giỏi	80	Tốt	3,53	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
846	24810110409	NGUYỄN THỊ ÁNH	CHI	D19H3	3,5	Giỏi	98	Xuất sắc	3,46	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
847	24810110085	HOÀNG DANH	ANH	D19H1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,28	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
848	24810110146	NGUYỄN KHẮC	TRƯỜNG	D19H1	3,5	Giỏi	87	Tốt	3,19	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
849	24810180139	NGUYỄN QUỐC	HUY	D19DCN&DD1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,54	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
850	24810110453	VŨ NGOC	MAI	D19H2	3,44	Giỏi	98	Xuất sắc	3,66	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
851	24810170298	ĐÌNH TIẾN	VIỆT	D19TDHHTD2	3,44	Giỏi	87	Tốt	3,24	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
852	24810170033	HOÀNG NHƯ	HIỀN	D19TDHHTD1	3,42	Giỏi	98	Xuất sắc	3,28	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
853	24810110012	PHAN HUY	LỘC	D19H1	3,39	Giỏi	98	Xuất sắc	3,1	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
854	24810110289	LỖ HOÀNG	VIỆT	D19H2	3,39	Giỏi	80	Tốt	3,35	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
855	24810110120	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	D19H1	3,36	Giỏi	87	Tốt	3,01	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
856	24810170028	ĐÀO QUANG	HÀO	D19TDHHTD1	3,31	Giỏi	90	Xuất sắc	3,34	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
857	24810110498	LÊ THÀNH	LUÂN	D19H4	3,31	Giỏi	87	Tốt	3,41	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
858	24810180164	TRẦN VĂN	HUY	D19DCN&DD1	3,28	Giỏi	85	Tốt	2,87	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
859	24810180223	ĐOÀN MẠNH	CƯỜNG	D19DCN&DD1	3,25	Giỏi	85	Tốt	2,91	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
860	24810110285	PHẠM VĂN	TƯỜNG	D19H2	3,25	Giỏi	80	Tốt	3,31	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
861	24810110408	ĐÀM KHOA	NAM	D19H3	3,22	Giỏi	98	Xuất sắc	2,88	Giỏi	7.900.000	8.690.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
862	24810110259	KIỀU VĂN NGOC	BẢO	D19H2	3,94	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,9	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
863	24810110003	DƯƠNG PHÚ	HIỀN	D19H1	3,92	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,88	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
864	24810110297	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	D19H3	3,83	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,87	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
865	24810110183	NGÔ MAI	UYỀN	D19H2	3,78	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,53	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
866	24810110315	NGUYỄN DUY	MANH	D19H3	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
867	24810110442	NGUYỄN THANH	BÌNH	D19H1	3,67	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,82	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
868	24810170030	NGUYỄN QUỐC	ANH	D19TDHHTD1	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,71	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
869	24810170273	ĐẶNG MINH	TIẾN	D19TDHHTD2	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,6	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
870	24810110195	HỒ THỊ VĂN	ANH	D19H2	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
871	24810180272	NGUYỄN DUY	NAM	D19DCN&DD1	3,67	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
872	24810110064	NGUYỄN HỮU	LONG	D19H1	3,64	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,57	Xuất sắc	7.900.000	9.480.000	CNKTTĐT	Kỹ thuật điện
873	24810430058	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT	ANH	D19THDK&TDH1	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,71	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
874	24810430380	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	D19TDH&DKTBCN1	3,89	Xuất sắc	85	Tốt	3,95	Giỏi	6.560.000	7.216.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
875	24810430158	ĐỖ VĂN	SANG	D19TDH&DKTBCN2	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,84	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
876	24810440167	DƯƠNG VĂN	TÀI	D19THDK&TDH1	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,47	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
877	24810440265	VŨ MINH	ĐỨC	D19THDK&TDH2	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,4	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
878	24810430267	ĐÌNH NHƯ	TÙNG	D19TDH&DKTBCN2	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,69	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
879	24810410216	VƯƠNG VĂN	THỨC	D19CNKTDK2	3,75	Xuất sắc	85	Tốt	3,22	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
880	24810430069	TRẦN VĂN	BẮC	D19TDH&DKTBCN1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,63	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
881	24810440333	NGUYỄN HUY	DƯƠNG	D19THDK&TDH2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
882	24810410067	NGUYỄN ĐÌNH	CHIÊN	D19CNKTDK1	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
883	24810410238	NGÔ THÀNH	VINH	D19CNKTDK2	3,58	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
884	24810430304	TRẦN LƯƠNG	LONG	D19TDH&DKTBCN3	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,69	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
885	24810430126	HOÀNG THẾ	KHÁI	D19TDH&DKTBCN1	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,62	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
886	24810430193	PHẠM TRẦN QUANG	VIỆT	D19TDH&DKTBCN2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,59	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
887	24810440252	NGUYỄN VĂN	TÙNG	D19THDK&TDH2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,53	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
888	24810410125	VŨ BÁ	LẬP	D19CNKTDK1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,75	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
889	24810440104	NGUYỄN MINH	TUYÊN	D19THDK&TDH1	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
890	24810440169	NGUYỄN MẠNH	QUYÊN	D19THDK&TDH2	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
891	24810440021	NGUYỄN VĂN	TÙNG	D19THDK&TDH1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,24	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
892	24810440261	LƯU TUẤN	HÁI	D19THDK&TDH2	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
893	24810430016	ĐÀO ANH	VIỆT	D19TDH&DKTBCN1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,35	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
894	24810410112	NGUYỄN VIỆT	HIẾU	D19CNKTDK1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	8.240.000	9.064.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
895	24810440228	NGUYỄN VĂN	TUẤN	D19THDK&TDH1	3,94	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
896	24810440135	VŨ NGỌC	HUY	D19THDK&TDH1	3,86	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,49	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
897	24810430264	PHẠM THỊ	THUY	D19TDH&DKTBCN2	3,83	Xuất sắc	98	Xuất sắc	3,62	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
898	24810440030	LƯƠNG ĐẮC	THỊNH	D19THDK&TDH1	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
899	24810430334	NGUYỄN QUANG	HUY	D19TDH&DKTBCN3	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
900	24810440153	NGUYỄN XUÂN	LÀNH	D19THDK&TDH1	3,72	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,5	Xuất sắc	8.240.000	9.888.000	CNKTDK&TDH	Điều khiển và Tự động hóa
901	24819140027	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	D19QLMTCN	3,08	Khá	89	Tốt	2,94	Khá	7.560.000	7.560.000	CNKMT	Năng lượng mới
902	24819140021	NGUYỄN TRỌNG	PHÚ	D19QLMTCN	2,78	Khá	70	Khá	2,47	Khá	7.560.000	7.560.000	CNKMT	Năng lượng mới
903	24819150056	HOÀNG VĂN	NAM	D19NLTT2	2,76	Khá	84	Tốt	2,97	Khá	7.980.000	7.980.000	CNKTNL	Năng lượng mới
904	24810310144	NGUYỄN VĂN	DUY	D19CNPM2	3,85	Xuất sắc	85	Tốt	3,83	Giỏi	5.460.000	6.006.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
905	24810310500	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	D19CNPM6	3,82	Xuất sắc	87	Tốt	3,73	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
906	24810340069	PHẠM THỊ	THƠ	D19HTTMDT1	3,74	Xuất sắc	85	Tốt	3,48	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
907	24810340044	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	D19HTTMDT1	3,62	Xuất sắc	85	Tốt	2,97	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
908	24810320434	NGUYỄN VIỆT	ĐẠT	D19QTANM2	3,59	Giỏi	95	Xuất sắc	3,38	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
909	24810310401	KHIẾU ĐÌNH TRUNG	NGUYỄN	D19CNPM4	3,59	Giỏi	90	Xuất sắc	3,64	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
910	24810310228	TRẦN ĐỨC	HIẾU	D19CNPM3	3,59	Giỏi	88	Tốt	3,52	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
911	24810340323	NGUYỄN MINH	ANH	D19HTTMDT2	3,56	Giỏi	85	Tốt	3,05	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
912	24810310188	MAI THỊ NGUYỆT	ẢNH	D19CNPM3	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,3	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
913	24810310604	HÀ QUANG TẮT	ĐẠT	D19CNPM2	3,53	Giỏi	85	Tốt	3,16	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
914	24810310059	ĐOÀN PHI	LONG	D19CNPM1	3,5	Giỏi	92	Xuất sắc	2,7	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
915	24810310510	DƯƠNG THỊ THANH	MAI	D19CNPM6	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,38	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
916	24810310575	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MÂY	D19CNPM6	3,47	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
917	24810310243	LÊ THỊ THỦY	HIỀN	D19CNPM3	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,31	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
918	24810310241	ĐẶNG HỒNG	THÁI	D19CNPM3	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,5	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
919	24810340010	TRẦN BÍCH	NGỌC	D19HTTMDT1	3,44	Giỏi	85	Tốt	3,45	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
920	24810310051	NGUYỄN NHẬT	LINH	D19CNPM1	3,38	Giỏi	85	Tốt	2,8	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
921	24810310438	LÊ ĐỨC	KHÁNH	D19CNPM5	3,35	Giỏi	90	Xuất sắc	3,39	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
922	24810340284	ĐÌNH THỊ	THẢO	D19HTTMDT1	3,29	Giỏi	90	Xuất sắc	3,27	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
923	24810340618	NGUYỄN QUỐC	BÁCH	D19HTTMDT2	3,29	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
924	24810320549	TRẦN TRUNG	HIẾU	D19QTANM2	3,26	Giỏi	95	Xuất sắc	3,3	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
925	24810340601	HOÀNG THỊ THANH	MAI	D19HTTMDT2	3,21	Giỏi	95	Xuất sắc	3,18	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
926	24810340122	NGUYỄN CHÍ	THANH	D19HTTMDT1	3,21	Giỏi	85	Tốt	2,97	Giỏi	7.140.000	7.854.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
927	24810320213	LÊ MINH	DŨNG	D19QTANM1	4	Xuất sắc	71	Khá	3,95	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
928	24810310031	PHẠM THỊ	THU	D19CNPM1	3,88	Xuất sắc	71	Khá	3,38	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
929	24810310018	TRẦN NAM	TRUNG	D19CNPM1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,63	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
930	24810340196	PHẠM HỒNG	HẢI	D19HTTMDT1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,56	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
931	24810340097	PHẠM ĐÌNH	KHIÊM	D19HTTMDT1	3,82	Xuất sắc	71	Khá	3,23	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
932	24810310091	ĐÀO MINH	KHOA	D19CNPM1	3,79	Xuất sắc	71	Khá	3,34	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
933	24810310298	NGUYỄN VĂN	KIÊN	D19CNPM4	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,63	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
934	24810320260	NGUYỄN TỰ TIỀN	ĐẠT	D19QTANM1	3,74	Xuất sắc	71	Khá	3,56	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
935	24810320541	TRƯƠNG TIỀN	ĐẠT	D19QTANM2	3,71	Xuất sắc	71	Khá	3,38	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
936	24810310502	NGUYỄN VĂN	THỌ	D19CNPM6	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,77	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
937	24810310596	TỔNG VĂN	THIỆN	D19CNPM1	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,61	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
938	24810310226	NGUYỄN MINH	ĐỨC	D19CNPM3	3,68	Xuất sắc	71	Khá	3,13	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
939	24810310060	NGUYỄN VĂN	ANH	D19CNPM1	3,68	Xuất sắc	71	Khá	2,89	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
940	24810310027	PHẠM TUẤN	ANH	D19CNPM1	3,65	Xuất sắc	71	Khá	3,11	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
941	24810310014	TRẦN VĂN	THUẬN	D19CNPM1	3,59	Giỏi	71	Khá	3,34	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
942	24810310270	VƯƠNG THANH	THỦY	D19CNPM3	3,53	Giỏi	71	Khá	3,42	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
943	24810310511	NGUYỄN DUY	THÁI	D19CNPM6	3,5	Giỏi	71	Khá	3,45	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
944	24810310033	VŨ QUANG	HUY	D19CNPM1	3,5	Giỏi	71	Khá	3,08	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
945	24810310344	NGÔ TIỀN	VIỆT	D19CNPM4	3,5	Giỏi	71	Khá	2,92	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
946	24810310412	LƯU MANH	TOÀN	D19CNPM5	3,47	Giỏi	71	Khá	3,58	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
947	24810340079	NGUYỄN TUẤN	BẢO	D19HTTMDT1	3,47	Giỏi	71	Khá	3,17	Khá	7.140.000	7.140.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
948	24810310211	TRẦN NGỌC	ANH	D19CNPM3	3,82	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,78	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
949	24810320590	HOÀNG DUY	PHÁT	D19QTANM2	3,76	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,44	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
950	24810340118	TRẦN THỊ	DIỆP	D19HTTMDT1	3,65	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,69	Xuất sắc	7.140.000	8.568.000	Công nghệ thông tin	Công nghệ Thông tin
951	24810830168	CHU THỊ	HẰNG	D19KTDN3	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,94	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
952	24810810238	ĐÀO THỊ NGỌC	MAI	D19KTDN3	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,87	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
953	24810830006	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	D19KTDN3	3,82	Xuất sắc	87	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
954	24810830192	ĐẶNG THỊ	LIÊN	D19KT&KS2	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
955	24810830027	HOÀNG YẾN	GIANG	D19KT&KS1	3,82	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
956	24810810211	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	D19KTDN3	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
957	24810810030	HÀ THỦY	DƯƠNG	D19KTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
958	24810810093	ĐÀO KHÁNH	NGÂN	D19KTDN1	3,64	Xuất sắc	87	Tốt	3,2	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
959	24810810229	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	D19KTDN3	3,64	Xuất sắc	86	Tốt	3,35	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kế toán	Kế toán - Tài chính
960	24810810019	VŨ THỊ THANH	HUYỀN	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
961	24810810013	NGUYỄN THỊ ÁNH	DƯƠNG	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,76	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
962	24810810092	HÀ NGỌC	ÁNH	D19KTDN1	3,82	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,65	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
963	24810830081	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	D19KT&KS1	3,77	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
964	24810810045	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	D19KTDN1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,74	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
965	24810830004	LÊ THỦY	LINH	D19KT&KS1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,26	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
966	24810810147	KIỀU TIỀN	ĐĂNG	D19KTDN2	3,73	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
967	24810810181	HOÀNG THANH	HẢI	D19KTDN2	3,68	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,87	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
968	24810810213	LÊ THỊ	THỦY	D19KTDN3	3,68	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kế toán	Kế toán - Tài chính
969	24810850079	TRẦN THỊ VÂN	ANH	D19KIEMTOAN2	3,59	Giỏi	95	Xuất sắc	3,72	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
970	24810850089	NGUYỄN VĂN	HUY	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	87	Tốt	3,81	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
971	24810850082	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	85	Tốt	3,61	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
972	24810850078	NGUYỄN NHƯ	Ý	D19KIEMTOAN2	3,55	Giỏi	85	Tốt	3,17	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
973	24810850021	DƯƠNG YẾN	NHI	D19KIEMTOAN1	3,77	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
974	24810850051	NGUYỄN THỊ	NHI	D19KIEMTOAN2	3,64	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,85	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Kiểm toán	Kế toán - Tài chính
975	24819120027	NGUYỄN ĐỨC	SƠN	D19DIENLANH1	3,32	Giỏi	90	Xuất sắc	3,38	Giỏi	7.980.000	8.778.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
976	24819120052	VŨ VĂN	TRỌNG	D19DIENLANH1	3,5	Giỏi	71	Khá	3,22	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
977	24819130002	NGUYỄN NGUYỄN NAM	KHÁNH	D19NHICTCN	3,21	Giỏi	71	Khá	3,16	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
978	24819120128	NGUYỄN HUY	HÀO	D19DIENLANH2	3,11	Khá	84	Tốt	3,23	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
979	24819130089	PHAN ANH	QUẦN	D19NHICTCN	3,11	Khá	84	Tốt	2,81	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
980	24819120084	HOÀNG QUANG	TRƯỜNG	D19DIENLANH2	3,03	Khá	70	Khá	3,14	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
981	24819120034	NGUYỄN VĂN MINH	HIỆU	D19DIENLANH1	2,95	Khá	70	Khá	2,72	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
982	24819120154	LÊ XUÂN	SƠN	D19DIENLANH2	2,87	Khá	89	Tốt	2,86	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
983	24819110144	VŨ BÁ	THÁNH	D19NHIEDDIEN	2,87	Khá	70	Khá	2,41	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
984	24819110129	NGUYỄN ĐĂNG	TUẦN	D19NHIEDDIEN	2,84	Khá	70	Khá	2,77	Khá	7.980.000	7.980.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
985	24819120057	TRỊNH QUỐC	TRỌNG	D19DIENLANH1	3,61	Xuất sắc	92	Xuất sắc	3,47	Xuất sắc	7.980.000	9.576.000	Kỹ thuật nhiệt	Năng lượng mới
986	24810230022	NGUYỄN THỊ	NGÂN	D19LOGISTICS1	4	Xuất sắc	85	Tốt	4	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
987	24810230077	NGUYỄN VĂN	TÚ	D19LOGISTICS2	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,88	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
988	24810230031	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D19LOGISTICS1	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,75	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
989	24810230170	DƯƠNG CAO BẢO	VINH	D19LOGISTICS3	3,94	Xuất sắc	85	Tốt	3,7	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
990	24810230151	TRẦN HOÀI BẢO	NGỌC	D19LOGISTICS3	3,91	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
991	24810230179	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	D19LOGISTICS3	3,84	Xuất sắc	88	Tốt	3,83	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
992	24810230064	BÙI VŨ NAM	HẢI	D19LOGISTICS2	3,84	Xuất sắc	85	Tốt	3,81	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
993	24810230058	NGUYỄN NGỌC	ÁNH	D19LOGISTICS1	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,55	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
994	24810230183	NGUYỄN LINH	CHI	D19LOGISTICS4	3,81	Xuất sắc	85	Tốt	3,41	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
995	24810230021	ĐỖ MAI	CHI	D19LOGISTICS1	3,78	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.720.000	7.392.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
996	24810230126	ĐỖ THỊ	THỦY	D19LOGISTICS3	4	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,91	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
997	24810230109	PHẠM NGỌC	LINH	D19LOGISTICS2	3,88	Xuất sắc	95	Xuất sắc	3,83	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
998	24810230103	NGUYỄN TIỀN	QUẦN	D19LOGISTICS2	3,78	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,7	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
999	24810230207	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỄM	D19LOGISTICS4	3,78	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1000	24810230162	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	D19LOGISTICS3	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,8	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1001	24810230204	NGUYỄN SƠN	CA	D19LOGISTICS4	3,75	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,67	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1002	24810230112	NGUYỄN PHƯƠNG	UYỀN	D19LOGISTICS2	3,69	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,64	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1003	24810230029	NGUYỄN THỊ MAI	LINH	D19LOGISTICS1	3,63	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,16	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	LOGISTICS&QLCCU	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1004	24810220069	BÙI THỊ	DUYỀN	D19QLCN2	3,69	Xuất sắc	85	Tốt	3,73	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1005	24810220094	NGUYỄN THU	HIỀN	D19QLCN2	3,25	Giỏi	85	Tốt	3,22	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1006	24810220008	LÃNG THỊ HOÀI	THƯƠNG	D19QLCN1	3,22	Giỏi	90	Xuất sắc	2,95	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1007	24810220110	LÝ ĐÌNH	HIỀN	D19QLCN2	3,47	Giỏi	71	Khá	3,19	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1008	24810220018	NGUYỄN THỊ NGỌC	LAN	D19QLCN1	3,19	Khá	84	Tốt	3,41	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1009	24810220073	NGUYỄN THỊ	ÁNH	D19QLCN2	3,19	Khá	84	Tốt	2,83	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
1010	24810220084	DƯƠNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	D19QLCN2	3,16	Khá	84	Tốt	3,05	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1011	24810220043	MÊ THU	HOÀI	D19QLCN1	3,72	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.720.000	8.064.000	Quản lý công nghiệp	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1012	24810210002	DƯƠNG HẢI	YÊN	D19QLNL1	3,44	Giỏi	90	Xuất sắc	3,52	Giỏi	6.720.000	7.392.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1013	24810210026	VŨ HOÀNG	NAM	D19QLNL1	3,25	Giỏi	92	Xuất sắc	3,18	Giỏi	5.040.000	5.544.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1014	24810210003	NGUYỄN KIM	HẢI	D19QLNL1	3,13	Khá	84	Tốt	3,17	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1015	24810210016	NGUYỄN GIA	KHÁNH	D19QLNL1	3,09	Khá	84	Tốt	2,77	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1016	24810210039	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG	VY	D19QLNL1	3,03	Khá	84	Tốt	3,11	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1017	24810210004	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	D19QLNL1	3	Khá	84	Tốt	2,94	Khá	6.720.000	6.720.000	Quản lý năng lượng	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng
1018	24810000008	TRẦN NGUYỄN MINH	THỨ	D19QTDVDL&LH1	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1019	24810000127	LẠI THỊ	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,47	Giỏi	87	Tốt	3,4	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1020	24810000090	BÙI THỊ YÊN	CHI	D19QTDVDL&LH2	3,47	Giỏi	85	Tốt	2,93	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1021	24810000096	TƯỜNG THỊ NGUYỆT	ANH	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	3,26	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1022	24810000105	HOÀNG NGỌC	MY	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	3,09	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1023	24810000087	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	D19QTDVDL&LH2	3,4	Giỏi	85	Tốt	2,9	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1024	24810000035	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	D19QTDVDL&LH1	3,33	Giỏi	87	Tốt	3,41	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1025	24810000134	ĐỖ QUỐC	KHÁNH	D19QTDVDL&LH3	3,33	Giỏi	85	Tốt	3,28	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1026	24810000141	THÁI THỊ PHƯƠNG	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,3	Giỏi	85	Tốt	3,31	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1027	24810000012	ĐẶNG MINH	QUANG	D19QTDVDL&LH1	3,3	Giỏi	85	Tốt	3,14	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1028	24810000159	NGUYỄN NGỌC	ANH	D19QTDVDL&LH3	3,27	Giỏi	87	Tốt	3,14	Giỏi	6.675.000	7.342.500	QTDVDL&LH	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1029	24810710111	ĐÀM MINH	ĐỨC	D19QTDN2	3,86	Xuất sắc	85	Tốt	3,72	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1030	24810710048	ĐÀO PHƯƠNG	OANH	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,85	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1031	24810710052	NGUYỄN VĂN	TIẾN	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,59	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1032	24810710049	TRẦN NGỌC	DUNG	D19QTDN1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,2	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1033	24810710026	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	D19QTDN1	3,68	Xuất sắc	85	Tốt	3,35	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1034	24810710066	VŨ NGÂN	HÃ	D19QTDN2	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1035	24810710096	PHẠM QUANG VIỆT	ANH	D19QTDN2	3,61	Xuất sắc	85	Tốt	3,54	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1036	24810710032	ĐỖ LAN	ANH	D19QTDN1	3,54	Giỏi	85	Tốt	3,3	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1037	24810710250	LÊ THỊ DIỆU	LINH	D19QTDN4	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,52	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1038	24810710046	LÊ THỊ NGỌC	TUYẾT	D19QTDN1	3,5	Giỏi	85	Tốt	3,43	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1039	24810710127	LÊ PHƯƠNG	NHUNG	D19QTDN3	3,46	Giỏi	90	Xuất sắc	2,98	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1040	24810710165	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	D19QTDN3	3,46	Giỏi	85	Tốt	3,5	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1041	24810710003	PHẦN THỊ THỦY	AN	D19QTDN1	3,43	Giỏi	90	Xuất sắc	3,46	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1042	24810710258	BÙI HƯƠNG	GIANG	D19QTDN4	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,61	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1043	24810710005	LÊ PHƯƠNG	ANH	D19QTDN1	3,43	Giỏi	85	Tốt	3,33	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1044	24810710150	PHẠM NAM	ANH	D19QTDN3	3,43	Giỏi	85	Tốt	2,93	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1045	24810710130	HOÀNG THỊ LAN	ANH	D19QTDN3	3,39	Giỏi	93	Xuất sắc	3,39	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1046	24810710197	TRẦN MINH	HIỆP	D19QTDN2	3,39	Giỏi	85	Tốt	3,02	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1047	24810710216	PHẠM NGỌC	LINH	D19QTDN4	3,61	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,56	Xuất sắc	6.105.000	7.326.000	Quản trị kinh doanh	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1048	24810840011	TRẦN THỊ HỒNG	YÊN	D19NGANHANG1	3,73	Xuất sắc	85	Tốt	3,15	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1049	24810840108	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THANH	D19NGANHANG1	3,64	Xuất sắc	85	Tốt	3,43	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1050	24810820106	TRẦN HUYỀN	ANH	D19TCDN2	3,59	Giỏi	85	Tốt	3,44	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1051	24810820019	NGUYỄN THỊ	MINH	D19TCDN1	3,55	Giỏi	90	Xuất sắc	3,26	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1052	24810840112	VŨ NGỌC	ANH	D19NGANHANG1	3,5	Giỏi	90	Xuất sắc	3,11	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1053	24810820114	NGUYỄN KHÁNH	NGỌC	D19TCDN2	3,45	Giỏi	90	Xuất sắc	2,85	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1054	24810820124	LÊ PHƯƠNG	HÃ	D19TCDN2	3,45	Giỏi	85	Tốt	3,06	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính
1055	24810840055	HOÀNG TRÚC	LINH	D19NGANHANG1	3,41	Giỏi	90	Xuất sắc	3,13	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán – Tài chính

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	Xếp loại HT	Điểm rèn luyện	Xếp loại rèn luyện	Điểm TBC tích lũy đến kỳ xét (HS4)	Xếp loại HB	Học phí thực thu	Mức tiền dự kiến chi học bổng	Ngành học	Khoa
1056	24810820125	NGUYỄN KHÁNH	LINH	D19TCDN2	3,36	Giỏi	95	Xuất sắc	3,02	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1057	24810820109	LÊ THỊ	AN	D19TCDN2	3,36	Giỏi	90	Xuất sắc	3,2	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1058	24810840103	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỂM	D19NGANHANG1	3,36	Giỏi	85	Tốt	3,74	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1059	24810840206	HOÀNG THỊ LAN	ANH	D19NGANHANG2	3,32	Giỏi	95	Xuất sắc	3,17	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1060	24810840166	NGUYỄN VĂN	LINH	D19NGANHANG2	3,32	Giỏi	85	Tốt	2,89	Giỏi	4.845.000	5.329.500	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1061	24810840098	PHẠM THỊ THU	HIỀN	D19NGANHANG1	4	Xuất sắc	90	Xuất sắc	3,89	Xuất sắc	4.845.000	5.814.000	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán - Tài chính
1062	24810860138	ĐỖ THỊ DIỆU	LINH	D19KDTMTT1	4	Xuất sắc	88	Tốt	3,96	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1063	24810860123	ĐẶNG THỊ MAI	ANH	D19KDTMTT2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,89	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1064	24810860065	NGUYỄN THỊ	HUỆ	D19KDTMTT2	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,65	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1065	24810860035	HOÀNG TIỀN	ĐẠT	D19KDTMTT1	3,79	Xuất sắc	85	Tốt	3,24	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1066	24810860033	NGUYỄN ĐỨC ANH	QUẢN	D19KDTMTT1	3,75	Xuất sắc	88	Tốt	3,69	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1067	24810860074	HỒ THỦY	LINH	D19KDTMTT2	3,71	Xuất sắc	87	Tốt	3,81	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1068	24810860070	NGUYỄN QUỲNH	ANH	D19KDTMTT2	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,67	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1069	24810860050	TRƯƠNG DIỆP	LINH	D19KDTMTT1	3,71	Xuất sắc	85	Tốt	3,39	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1070	24810860055	PHẠM NGỌC	THẢO	D19KDTMTT1	3,68	Xuất sắc	80	Tốt	3,61	Giỏi	6.105.000	6.715.500	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch
1071	24810860071	CHU ĐỨC	DŨNG	D19KDTMTT2	3,68	Xuất sắc	93	Xuất sắc	3,72	Xuất sắc	6.105.000	7.326.000	Thương mại điện tử	Quản trị Kinh doanh và Du lịch

Người lập biểu


Phùng Minh Tuấn

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

1. Họ và tên:
2. Ngày sinh:
3. Hiện là sinh viên lớp: Khóa học:
4. Khoa:
5. Mã số sinh viên:
6. Số điện thoại:
7. Nội dung xin phúc tra:

7.1. Kết quả đạt được so với điều kiện xét:

Điểm TB học lực học kỳ xét HB (Điểm hệ số 4)	Điểm kết quả rèn luyện	Điểm trung bình tích lũy (Điểm hệ số 4)	Tổng số tín chỉ đăng ký học kỳ xét học bổng	Tổng số tín chỉ đăng ký học mới học kỳ xét học bổng	Tổng số học phí đóng học kỳ xét học bổng (*)

Lưu ý: (*) Chỉ tính các học phần đăng ký mới.

7.2. Theo Bảng 1 sinh viên thuộc diện:

- Thuộc đối tượng được xét nhưng không được xét: ☐
- Thuộc đối tượng được xét xuất sắc nhưng không được xét xuất sắc: ☐
- Thuộc đối tượng được xét giỏi nhưng không được xét giỏi: ☐
- Thuộc đối tượng được xét khá nhưng không được xét khá: ☐
- Mức học phí không khớp với mức học phí đã đóng: ☐
- Khác (sinh viên nêu rõ nội dung):

PHỤ LỤC 3: MẪU ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người làm đơn
(Ký ghi rõ họ tên)

